GIA ĐÌNH PHẬT TỬ VIỆT NAM

BI - TRÍ - DŨNG

TÀI LIỆU TU HỌC PHẬT PHÁP

BẬC SƠ THIỆN

BAN HƯỚNG DẪN TRUNG ƯƠNG GĐPT VN

Lưu hành nội bộ - Tu chỉnh 2006

GIA ĐÌNH PHẬT TỬ VIỆT NAM
BI - TRÍ - DŨNG

TÀI LIỆU TU HỌC PHẬT PHÁP

BẬC SƠ THIỆN

BAN HƯỚNG DẪN TRUNG ƯƠNG GĐPT VN
Lưu hành nội bộ - tu chỉnh 2006

Nguồn: https://gdptvietnam.org/

CHƯƠNG TRÌNH TU HỌC
BẬC SƠ THIỆN

(Theo Văn Thư số: 10023/HDTƯ/NH/TB
Ngày 18.04.2010)

Tinh Thần chủ đạo: **THỨ NHIẾP PHÁP**

Thời gian tu học: **01 năm.**

A. PHẬT PHÁP

I. KIẾN THỨC

1. Tam độc.
2. Ý nghĩa pháp khí và pháp cụ trong đạo Phật.
3. Mười điều thiện.
4. Nhân quả.
5. Tứ nhiếp pháp (02 tiết).
6. Ý nghĩa Đản sanh, xuất gia của Thái tử Tất Đạt Đa.
7. Sơ lược 10 Đại đệ tử của Đức Phật.
8. Khái lược lịch sử Phật giáo Việt Nam từ thời du nhập(02 tiết).
9. Tinh thần Tự tín – Tự chủ – Khoa học.
10. Thời gian vật lý và tâm lý.
11. Khái niệm về kiến trúc Phât giáo.

II. RÈN CHÍ

1. Chuyện đạo: Cặp mắt Thái tử Câu Na La.
2. Chuyện tiền thân: Hạnh tu nhẫn nhục.

3. Hiểu nghi thức tụng niệm GĐPT.

4. Thuộc nghi thức cầu an, cầu siêu(Nghi GĐPT), sám Vu Lan.

5. Biết sử dụng chuông mõ.

6. Sổ tức quán.

7. Tham quan, ghi chú về lịch sử kiến trúc một ngôi chùa.

B. ĐÀO LUYỆN KHẢ NĂNG CHUYÊN MÔN

I. VĂN NGHỆ

1. Âm nhạc: Nhịp phách – Nhịp 2/4, ¾, 4/4 – Cách đánh nhịp 2/4, ¾, 4/4 – Dấu chấm đôi – Dấu lặng. Hát: thuộc 05 bài hát: Kính mến thầy, AnomaNiliên, Kết đoàn, Vui chung gia đình và Hồn lửa thiêng.

2. Sân khấu: Kể lại một chuyện tiền thần đã đọc – Đóng kịch ngắn, vui (lửa trại) – Múa những điệu múa đơn giản.

3. Hội họa và mỹ thuật: Chép một số họa tiết ở chùa – Một số công trình mỹ thuật Phật giáo thời Lý – Trang hoàng – Trình bày tờ báo Đội Chúng – Vẽ tranh chuyện đạo hay chuyện tiền thân.

4. Thi văn: Tường thuật một buổi trại, một buổi du ngoạn.

5. Nhiếp ảnh: Biết các bộ phận bên trong và nguyên tắc máy ảnh.

II. HOẠT ĐỘNG THANH NIÊN

1. Gút: Giữa, kẻ chài, sơn ca, trục gỗ, riết, ghế đơn, ghế kép, ngạnh trê.

2. Tham quan: Ghi chú về lịch sử kiến trúc một ngôi chùa.

3. Thường thức: Mạng một chỗ rách, làm gáo múc nước, cột chổi, vá xe, đánh điện tín.

- KHÁI NIỆM VỀ KIẾN TRÚC PHẬT GIÁO 73

B - PHẦN RÈN CHÍ..... 77

Chuyện Tiền Thân: 78

CẶP MẮT THÁI TỬ CÂU NA LA 78

Mẫu Chuyện Đạo 82

HẠNH TU NHẪN NHỤC 82

MỤC LỤC

Chương trình tu học 3
Bậc Sơ Thiện 3

A- PHẬT PHÁP 6
BÀI 1: 7
BA THỨ ĐỘC THAM - SÂN - SI 7
BÀI 2: 12
Ý NGHĨA PHÁP KHÍ, PHÁP CỤ TRONG ĐẠO PHẬT 12
BÀI 3: 19
MƯỜI ĐIỀU THIỆN 19
BÀI 4: 28
NHÂN QUẢ 28
BÀI 5: 36
TỨ NHIẾP PHÁP 36
BÀI 6: 43
Ý NGHĨA ĐẢN SANH VÀ XUẤT GIA CỦA THÁI TỬ TẤT ĐẠT ĐA 43
BÀI 7: 50
SƠ LƯỢC VỀ 10 VỊ ĐẠI ĐỆ TỬ CỦA ĐỨC PHẬT 50
PHẦN ĐỌC THÊM 58
NGÀI PHÚ LÂU NA - THUYẾT PHÁP SỐ 1 58
KHÁI LƯỢC LỊCH SỬ 61
PHẬT GIÁO VIỆT NAM THỜI DU NHẬP 61
PHẦN ĐỌC THÊM 64
- TINH THẦN TỰ TÍN - TỰ CHỦ - KHOA HỌC 68
- THỜI GIAN VẬT LÝ VÀ TÂM LÝ 71

4. Thông tin: Morse bằng cờ và khăn tay.

5. Dấu đi đường: Biết 10 dấu đi đường ghi bằng phấn và mọi hình thức khác.

6. Cấp cứu: Băng bó vết thương, cùi tay, ngón tay, bàn tay, ngón chân, bàn chân. Biết cách khiêng người bị thương, làm cáng khiêng bằng mền, áo, dây.

7. Trại: Biết tìm chỗ và cách thức dựng lều, nhen lửa, tự làm bếp cho mình ở trại.

8. Thể dục, thể thao: Bơi tự do 50m, đi xe đạp 10 cây số không mệt, biết chèo đò.

9. Phương hướng: Biết tìm phương hướng bằng địa bàn, mặt trời, mặt trăng

10. Vạn vật: Biết 10 thứ cây làm thuốc ngoại khoa.

11. Thiên văn: Biết đoán thời tiết bằng 3 cách thông thường.

12. Lịch sử: Biết những điểm chính của 4 đoạn lịch sử vẻ vang của nước nhà.

13. Hiểu biết phong trào: Biết tổ chức trong gia đình.

14. Công nghệ thông tin: Tìm kiếm các nguồn thông tin qua máy vi tính.

III. HOẠT ĐỘNG XÃ HỘI

1. Vệ sinh môi trường: Tham gia vệ sinh khu phố, thôn, xóm.

2. Y tế: Giúp đỡ các phái đoàn lkhám bệnh từ thiện tại khu vực sinh hoạt.

3. Giao thông: Thuộc các bảng báo hiệu lưu thông trên đường phố.

4. Cứu trợ: Tham gia các đoàn cứu trợ của chùa.

A- PHẬT PHÁP

đành tâm thấy Ngài hy sinh như vậy được ?

Hoàng tử khẳng khái trả lời :

– Nếu tôi chết mà cứu được vua cha thì lòng tôi vô cùng sung sướng, xin ông đừng lo ngại gì cả.

Nói xong Hoàng tử truyền lệnh đem cắt đầu mình và lấy não đem hoà thuốc cho vua cha uống.

Lòng hiếu thảo của Hoàng tử động đến trời đất nên chén thuốc hóa ra hiệu nghiệm, và sau khi uống xong, vua cha liền lành bệnh ngay.

CÂU HỎI:

Vị Hoàng tử đã làm được việc gì rất khó làm ?

Vị Hoàng tử bày tỏ tấm lòng của mình như thế nào đối với vua cha ?

Em đã học được bài học gì qua câu chuyện tiền thân trên ?

MẪU CHUYỆN ĐẠO HẠNH TU NHẪN NHỤC

Xưa có một vị hoàng tử tên là Nhẫn Nhục, tướng tốt, thông minh và giàu lòng thương người. Đối với cha mẹ Ngài hết sức kính trọng, hiếu thảo và không bao giờ từ chối một việc gì mà có thể làm cha mẹ vui lòng.

Một ngày kia vua cha đau nặng, thuốc thang chạy chữa hết phương mà bệnh cũng không lành. Hoàng tử lo buồn lắm nên Ngài mời các quan trong triều họp lại để xem có ai chỉ cách cứu chữa cho vua cha. Trong triều có một vị quan gian ác muốn giết chết hoàng tử để cướp ngôi sau khi vua mất. Vì thế vị quan gian ác này liền đứng lên thưa rằng :

– Thưa Thái tử, bệnh của nhà vua chỉ có một thứ thuốc có thể chữa được nhưng rất khó kiếm. Hoàng tử vui mừng và hỏi :

– Chẳng hay thuốc ấy là thuốc gì, nếu chữa được cho vua cha lành bệnh thì khó mấy tôi cũng tìm cách kiếm cho được.

Vị quan gian ác thưa :

– Đó là não của một người mà từ nhỏ đến lớn rất có hiếu với cha mẹ và biết thương yêu mọi người.

Hoàng tử nói :

– Vậy não tôi có được không ? Có thể đem dùng cứu cha tôi lành bệnh không ?

Kẻ gian thần mừng rỡ nhưng giả bộ làm mặt buồn bả mà thưa rằng :

– Thưa có thể được, còn ai hiếu thảo và giàu lòng thương hơn Ngài. Nhưng chúng tôi chẳng dám làm việc ấy vì Ngài là một người con hiếu thảo và biết thương người làm sao có người

BÀI 1:

BA THỨ ĐỘC THAM - SÂN - SI

I. VĂN :

Á Châu có một loại khỉ đặc biệt. Người ta cột một trái dừa đã được khoét lỗ vào một gốc cây hay nọc chặt xuống đất. Bên trong trái dừa được để một ít thức ăn cố mùi thơm. Chiếc lỗ trên trái dừa chỉ nhỏ vừa đủ cho khỉ dúm tay đun vào. Nếu khỉ nắm tay lại thì không thể rút tay ra được. Khi ngửi thấy mùi thơm của thức ăn, khỉ bèn đến gần rồi đút tay vào trái dừa nắm lấy thức ăn, nhưng không làm sao rút tay ra được. Thấy người thợ săn đến gần, khỉ sợ hãi cuống quýt nhưng đành chịu.

Ai đã giữ chú khỉ trong bẫy ?

Không ai có thể bắt giữ chú khỉ ngoại trừ sức mạnh của lòng tham.

Muôn thoát khỏi bẫy, khỉ chỉ cần buông nắm thức ăn ra. Nhưng vì sức mạnh của lòng tham quá mãnh liệt nên hiếm có con khỉ nào có thể buông tay ra.

Cũng thế, muốn tự đo giải thoát, hãy buông tay ra để cho tự ngã và lòng thâm muốn ra đi.

Lòng tham không những chỉ có thể giết chết khỉ mà cũng có thể giết chết con người (chúng ta có thể tìm thấy nhiều ví dụ dẫn chứng trong xã hội, trong lịch sử nhân loại, trong thương trường v.v…)

Tham, Sân, Si là ba thứ độc.

Con người khi tham mà không được toại nguyện thì hay nổi

sân và khi tham, sân đã chế ngự tâm ta thì trí óc u mê, lú lẩn, làm những điều xằng bậy, nói những lời không nên nói và những tư tưởng đen tối mặc sức khởi lên làm cho tâm náo động và hỗn loạn. Con người sống trong sự bất an và phiền não khổ đau nhất định theo sau.

Thiền sư Sogyal Rinpoche nói : con người được huấn luyện một cách thuần thục bởi sinh tử và cho sinh tử, được luyện để nổi ghen ghét đố kỵ, giận dữ; được luyện để bám víu và chấp thủ, được luyện để phiền muộn, thất vọng và thèm khát; được luyện để phản ứng một cách tức giận bất cứ gì khiêu khích ta! Được luyện đến nỗi những cảm xúc ấy nổi lên một cách tự nhiên, không cần mời gọi, không cần một chút cố gắng nào cho chúng phát sinh. Như vậy mọi sự đều do huấn luyện và năng lực của thói quen. Nói cách khác, nếu ta chuyên chú thực tập Vô minh (Tham, Sân, Si), ta sẽ trở thành chuyên viên của Vô minh, nếu ta tỉnh thức nhờ tu tập thiền định ta sẽ mở được những gì gút buộc chặt ta với phiền não khổ đau, đưa ta đến giác ngộ giải thoát.

II. TƯ :

Ba độc Tham, Sân, Si được đức Phật thuyết giảng trong Kinh Tham Sân Si trích từ kinh Trung A Hàm.

Tam độc Tham Sân Si được cấu kết từ nhiều đời kiếp. Khi con người sinh ra là đã có những chủng tử câu sanh thiện ác, tham sân si rồi.

Trong 10 kiết sử quyện chặt con người vào trong vòng luân hồi sanh tử thì Tham Sân Si thuộc về phần Độn sử, phải có công năng tu tập thì mới diệt trừ được.

– Tham là gì ? Là lòng ham muốn thu góp, dành hết mọi thứ vào cho cá nhân mình, tập thể mình … Nói chung, cái gì có là mình đều muốn thu gom vào, từ tiền bạc, của cải vật chất…

con đã nhìn thấy một kiếp trong đời trước của con, con là một người thợ săn đặt bẫy bắt được 50 con dê núi (sơn dương). Vì không thể nào một ngày tiêu thụ được cả bầy dê, cho nên con mới nghĩ cách là móc hết mắt bầy sơn dương và nhốt vào hang núi, dê không thấy đường cho nên không tìm cách trốn được. Mỗi ngày mang từng con xuống chợ bán, con đã làm khổ 50 chúng sanh thì ngày nay con phải chịu quả báo vậy ".

Vua nghe thấy thật là cảm động, còn đang phân vân thì Thái tử ngồi ngay ngắn mà khẩn nguyện rằng : " Nếu lời tôi nói là đúng sự thật xin Đức Phật chứng minh cho đôi mắt tôi được sáng lại ". Lời nói vừa dứt thì cặp mắt của Câu Na La sáng lại như thường, vua A Dục và công chúa Ma Đa Vi xiết bao vui mừng.

Vua tha tội cho hoàng hậu Xích Di và truyền lệnh cho bà tìm nơi yên tĩnh mà sám hối. Về sau Thái tử Câu Na La nối ngôi vua A Dục, và công chúa Ma Đa Vi là Hoàng hậu.

Thái tử Câu Na La là tiền thân của đức Phật Thích Ca.

CÂU HỎI:

Hoàng hậu Xích Di đã hành xử như thế nào đối với Thái tử Câu Na La ?

Thái tử Câu Na La thực hành hạnh gì khi bị hãm hại ?

Qua câu chuyện tiền thân này em rút ra được bài học gì ?

Đục biết vì sợ nhà vua không cho đi. Đến thành Đắc Xô Thi La dò tin mãi mới tìm được Câu Na La. Thái tử kể cho vợ nghe những chuyện đã xảy ra.

Về phần vua A Dục hàng ngày mong tin Câu Na La trở về, nhưng nay nghe báo ngựa Măng Đa La đã trở về và công chúa Ma Đa Vi đã trốn đi, vua sai người đi thành Đắc Xô Thi La tra hỏi, nhưng quan địa phương biết mình đã mắc mưu sợ mang tội lớn với triều đình cho nên nói dối là Thái tử Câu Na La đã một mình trở lại kinh đô sau khi dàn xếp xong mọi việc. Sứ giả nghi ngờ nhưng dân chúng không ai dám hở môi cho nên đành phải về triều báo cáo với nhà vua.

Trong lúc đó hai vợ chồng Câu Na La ca hát, xin ăn trên đường dẫn nhau trở về kinh đô. Một ngày kia hai người tới được cung điện nhà vua, xin vào gặp vua nhưng lính canh gác thấy hai người quần áo lam lũ nên không cho vào. Đêm hôm đó họ được cho ngủ ở nhà cất xe, mỏi mệt quá nên hai vợ chồng Câu Na La ngủ thiếp đi lúc nào không hay. Sáng hôm sau thức dậy hai người ca hát với nhau. Vua A Dục vì nhớ thương con nên hàng ngày ngóng trông về hướng thành Đắc Xô Thi La. Sáng hôm đó nhà vua đi dạo nghe tiếng ca quen thuộc phát ra từ nhà chứa xe, vua sai người tới xem xét. Lính hầu đưa hai người tới gặp nhà vua, vua nhận ra bà Ma Đa Vi, ôm chầm lấy con và dâu. Nhà vua hỏi cho ra sự tình mới biết tất cả nghịch cảnh này đều do hoàng hậu Xích Di tạo ra.

Về phần bà Xích Di từ ngày ra lệnh móc mắt Thái tử ngày đêm phập phồng lo sợ chuyện sẽ bại lộ. Hôm nay nghe tin Thái tử đã trở về và có lệnh vua đòi gặp bà, trước triều đình bà chỉ còn biết cúi đầu nhận tội mà thôi, vua ra lệnh đưa bà ra hành quyết.

Thái tử Câu Na La xin tha tội cho bà và thưa với vua rằng : " Ngày hôm qua đi đường mệt mỏi con nghĩ không biết mình đã làm điều gì lầm lỗi mà ngày nay phải chịu đọa đày như vậy, vì

cho đến danh tiếng, quyền thế, địa vị, kiến thức..

– Sân là gì ? Là sân hận, thù hằn, giận dữ.

– Si là gì ? Là cuồng tín, mê tín dị đoan.

Con người thường tự bào chữa và ngụy trang tham sân si một cách tế nhị và khéo léo, vì nó được huân tập nhuần nhuyễn trong quá khứ, nên một Phật tử phải biết quán xét và nhờ thiện trí chỉ điểm cho. Do vậy phải thân cận bạn hiền, dốc lòng nghe pháp và thà bỏ thân mạng quyết không làm điều xấu.

Tham Sân Si quả thật là nguy hiểm, chúng đe dọa đời sống chúng ta, chúng là nguyên nhân của đau khổ phiền não và là mối lo chung của xã hội. Những người phạm tội sát nhân, cướp bóc v.v.. đều do lòng tham (tham tiền, tham ái dục, tham danh lợi…) xúi giục. Vậy muốn thanh lọc tâm và muốn có sự an lạc chung cho xã hội, mỗi chúng ta phải loại trừ ba thứ độc hại nầy ra khỏi tâm mình.

Trước hết ta tự đặt câu hỏi : Tại sao tham ? Tham để làm gì ?

– Tham là vì ta thấy có " cái Tôi " (cái Ngã). Ta thương cái Tôi đó nhất, cái gì cũng " của tôi ", " cho tôi ", " vì tôi ". Bao nhiêu công sức, trí khôn đều tập trung lo cho " cái Tôi " : tôi phải giàu, tôi phải giỏi, tôi phải hạnh phúc, tôi phải là số 1 v.v… Do si mê, lầm lạc, thiếu hiểu biết, cho rằng cuộc đời nầy là vĩnh viễn, thân nầy là chắc bền, là " của ta " và từ cái ta nhỏ hẹp ấy khởi lên lòng ham muốn vơ vét hết vào cho mình.

– Tham lam không thỏa mãn thì đưa tới sân hận và " khi một niệm sân nổi lên có thể đốt cháy cả rừng công đức ".

– Khi ngọn lửa tham lam và sân hận đã ngự trị tâm ta thì chúng đốt cháy ta, trí óc không còn sáng suốt nữa, tâm hồn thì mê muội; đó là trạng thái si mê, con người lúc ấy thật không khác gì loài cầm thú vì không còn biết luân lý, đạo đức, phải

trái, thiện ác nữa. Đây chính là đầu mối của tất cả mê lầm gây ra mọi thứ tội ác.

III.TU :

Muốn loại bỏ tham sân si, cần phải huấn luyên tâm mình. Thật vậy, một cái tâm thiếu huấn luyện luôn luôn phản ứng, dính mắc vào lạc thú, chán ghét khổ đau, nắm giữ cái ưa thích, xua đuổi cái ghét bỏ; phản ứng với mọi chuyện xảy ra qua tham ái và sân hận, đó là một cái tâm " mất quân bình và mỏi mệt "

Muốn đưa tâm trở lại quân bình và thảnh thơi, ta phải đối diện với những tư tưởng, tình cảm và cảm giác của chính mình. Ta phải quan sát một cách đơn thuần những gì đang xảy ra trong tâm ta và đối diện với nó. Quan sát đơn thuần là chỉ quan sát một cách khách quan khi chúng khởi lên, không chọn lựa, không so sánh, không đánh giá, không kỳ vọng hay tính toán, không can thiệp vào những gì đang xảy ra. Nói cách khác là ta thực tập chánh niệm trong mọi lúc và ở mọi nơi vậy.

Khi việc tu tập về sự quan sát đơn thuần nầy được phát triển, tiến bộ, chúng ta sẽ đối diện với tư tưởng và cảm giác của mình, với hoàn cảnh và với tha nhân một cách khách quan, không còn bị tham ái và sân hận chi phối. Từng bước, chúng ta sẽ loại dần ba thứ độc Tham, Sân, Si ra khỏi tâm mình để thật sự có an lạc và giải thoát.

Tóm lại, Tam, Sân, Si là ba độc cần phải bỏ.

– Muốn bỏ tham tài, Phật tử chúng ta phải thực hành hạnh bố thí cúng dường. Muốn bỏ tham sắc, ta phải học hạnh thanh tịnh chánh hạnh. Muốn bỏ tham danh, ta phải tự xét phận mình phải chu toàn. Muốn bỏ tham vật thực, ta phải biết ăn chỉ là để sống, coi thức ăn như thuốc để chữa bệnh. Phải ít muốn biết đủ. Muốn bỏ tham ngủ, ta phải học hạnh tỉnh thức, thiền môn gọi là chỉ tịnh, chứ không nói là ngủ, ngủ nhiều sinh làm biếng

Thái tử Câu Na La giã từ vua A Dục và công chúa Ma Đa Vi cởi con ngựa Măng Đa La lên đường, theo sau Thái tử là một kỵ mã trung tín của hoàng hậu mang theo bên mình một sứ mệnh có niêm ấn của nhà vua rõ ràng. Khi Câu Na La đến nơi dân chúng đã ra quỳ hai bên đường để tạ tội cùng triều đình. Thái tử vào thành thay đổi luật thuế, lựa người công bình ra tri dân, muôn dân reo mừng mỏ tiệc mừng vui.

Thành Đắc Xô Thi La đang vui mừng thì chiều hôm đó người kỵ mã kia đã đến và giao mệnh lệnh cho quan địa phương, mở ra coi họ đều sửng sốt, mệnh lệnh như thế này : " Phải móc mắt Thái tử Câu Na La, kẻ thù lợi hại của nhà vua và kẻ đã làm nhơ nhuốc nòi giống, phải thi hành ngay, và từ nay không ai được nhắc tới hay giúp đỡ Câu Na La ". Quan địa phương phân vân không biết phải làm sao, nhưng vẻ buồn hiện ra trên mặt họ. Câu Na La gạn hỏi họ mới giao mệnh lệnh cho Thái tử xem, Câu Na La sững sờ biết vua A Dục không thể nào ra lệnh như vậy, đây là mưu kế của hoàng hậu Xích Di. Nhưng có ấn tín rõ ràng chỉ biết tuân theo mà thôi.

Đao thủ không ai dám ra tay cứ chần chờ mãi, sau cùng có một người lấy thanh sắt nóng dụi vào mắt Thái tử Câu Na La.

Sau khi mệnh lệnh được thi hành dân chúng gạt nước mắt bỏ đi hết, bốn bề vắng lặng, thỉnh thoảng chỉ còn nghe tiếng kêu thảm thiết của con ngựa Mãng Đa La. Thái tử nghe được bèn nói với con ngựa là : " Con nên bỏ ta mà đi ". Con ngựa như hiểu tiếng người, quanh quẩn một lúc rồi quay lại đường cũ trở về kinh đô. Từ ngày Thái tử ra đi, công chúa Ma Đa Vi ngày đêm mong đợi, có linh tính điềm bất an đã xảy ra cho Thái tử. Một đêm kia thấy con ngựa Măng Đa La trở về một mình, bà ta đã ngất đi, tưởng chồng đã chết trên đường dẹp loạn. Sau một đêm suy nghĩ, bà quyết định ra đi dò tin tức của chồng. Bà thay đổi y phục thường dân và không thông báo cho vua A

CHUYỆN TIỀN THÂN: CẶP MẮT THÁI TỬ CÂU NA LA

Ngày xưa ở xứ Ấn Độ có một vị vua tên là A Dục trị dân rất công bình, vợ Ngài là Hoàng hậu Liên Hoa rất hiền thục, người con trai đầu của hai người có cặp mắt đẹp và hiền từ như chim Câu Na La cho nên đặt tên Thái tử là Câu Na La. Thái tử có người vợ hiền tên là Ma Đa Vi, hoàng hậu Liên Hoa mất sau khi Thái tử lập gia đình.

Sau đó vua A Dục cưới người vợ khác tên là Xích Di. Bà ta sinh được một người con trai và ước ao một ngày kia con bà sẽ nối ngôi vua thay vì Câu Na La. Một hôm vua A Dục bị bệnh nan y, tất cả lương y trong nước đều bó tay thì hoàng hậu Xích Di cứu chữa được bệnh tình của nhà vua. Nhớ ơn bà, nhà vua hỏi bà muốn đền ơn thế nào ? Bà xin vua cho con bà được nối ngôi. Vua A Dục áy náy trong lòng vì trước khi hoàng hậu Liên Hoa từ trần nhà vua đã có hứa là sau này sẽ cho Câu Na La nối ngôi, nhà vua không thể quên lời hứa đó được. Bà ta thấy không xong nên xin nhà vua cho bà được cầm quyền một ngày. Nhà vua lo nghĩ nhưng cũng bằng lòng.

Trong nước có thành Đắc Xô Thi La, dân chúng bị quan lại địa phương đóng thuế cao và bị đàn áp quá mức nên nổi lên chống đối triều đình. Có người về báo cho triều đình biết, nhằm đúng ngày hoàng hậu Xích Di cầm quyền, bà đề nghị với vua A Dục là Thái tử Câu Na La một người công bằng nên đến thành Đắc Xô Thi La trấn an dân chúng. Vua e ngại, nhưng Thái tử đứng ra tình nguyện xin đi, với sự quyết tâm của Thái tử, nhà vua đồng ý. Thái tử không ngờ đây là âm mưu của hoàng hậu Xích Di cho tiền quan địa phương để hà hiếp dân đến độ dân chúng phải nổi loạn.

và si mê ngu đần.

– Muốn bỏ sân, ta phải thực hành hạnh nhẫn nhục, biết tha thứ.

– Muốn bỏ Si, phải thực hành hạnh tinh tấn.

IV. CÂU HỎI :

1. Tam độc là gì ?
2. Tại sao nói : Tham là nguyên nhân của đau khổ phiền não ? Cho ví dụ.
3. Sân có phải là nguyên nhân của đau khổ và phiền não không ? Cho 1 ví dụ.
4. Giải nghĩa câu : " Một niệm sân nổi lên đốt cháy cả một rừng công đức "
5. Em phải thực hành loại bỏ ba độc như thế nào ?

BÀI 2:
Ý NGHĨA PHÁP KHÍ, PHÁP CỤ TRONG ĐẠO PHẬT

I. VĂN:

Chuông, Báo chúng, Khánh, Linh, Trống, Mõ, Bảng, Tích trượng, Bình bát... Mỗi vật có một ý nghĩa riêng, cũng như có một âm thanh riêng. Vì thế khi sử dụng, cần bảo trì một cách cẩn trọng.

1. CHUÔNG

a. Xuất xứ :

Trong kinh Tăng Nhất A Hàm có chép : " Mỗi khi tiếng chuông chùa ngân lên, mọi hình phạt trong chốn ác đạo đều tạm thời dừng nghỉ. Muôn loài chúng sinh đang chịu cực hình cũng được tạm thời an vui ".

Trong Cảm Thông truyện có chép : " Ngày xưa, khi Đức Phật Câu Lưu Tôn ở tại viện Tu Đa La xứ Càng Trúc có tạo một quả chuông bằng đá xanh, thường đánh vào lúc mặt trời vừa mọc. Tiếng chuông ngân lên, liền trong ánh mặt trời có các vị Phật hoá hiện ra diễn nói mười hai bộ kinh, làm cho người nghe chứng được chánh quả không kể xiết ".

Trong kinh Lăng Nghiêm, Phật bảo La Hầu La đánh chuông để diễn giảng giáo lý Viên thường cho A Nan và đại chúng nghe.

Như vậy, Chuông đã có từ thời quá khứ các đức Phật còn tại tiền.

Trong bộ Bách Trượng Thanh Quy (trang 68, quyển 87) có chép : " Vua Hiếu Cao Hoàng Đế đời nhà Đường nghe lời

B - PHẦN RÈN CHÍ

Kiến trúc thông thường có 4 cột chính. Tam quan nghiã là : Không quan, Giả quan và Không Giả quan tức là hư vô.

* ***Tháp chuông :*** Là bộ phận quan trọng của kiến trúc Phật giáo Việt Nam. Bảo tháp bắt nguồn từ Ấn Độ. Thoạt đầu là các trụ đá để kỷ niệm các Phật tích với các bia ký, ghi lại lịch sử Phật giáo.

Sau biến đổi thành một kiến trúc gọi là các tòa Phù Đồ (stupa) do đó có một sắc thái đặc biệt. Hay các Bảo tháp (Pagoda).

Bảo tháp Việt Nam còn chịu ảnh hưởng của kiến trúc tháp Chàm, do đó có sắc thái đặc biệt, ngoạn mục và hùng vĩ.

III. KẾT LUẬN:

Các kiến trúc Phật giáo Việt Nam nói lên được :

– Tinh thần Phật giáo.

– Tinh thần dân tộc.

Kiến trúc Phật giáo là cơ sở của nền văn minh dân tộc Việt Nam, là thước đo tinh thần tự chủ của dân tộc, cũng như sự hòa hợp thích nghi giữa Đạo và Đời.

IV. CÂU HỎI:

Kiến trúc Phật giáo dựa vào hệ tư tưởng căn bản nào của Phật giáo ?

Nội điện của chùa thường chia làm mấy phần ?

Các kiến trúc của Phật giáo Việt Nam nói lên tinh thần gì ?

sàm tâu của nịnh thần Tống Tề Khúc giết lầm tôi trung là Hoà Châu, nên khi lâm chung bị đọa vào địa ngục, bị gông cùm kềm kẹp, khảo tra đánh đập rất khổ sở. May nhờ hồn người Bao Tự lạc đến, vua than thở nhờ hồn người Bao Tự đúc chuông cúng dường, làm việc phước thiện. Khi trở lại dương thế, người Bao Tự y lời nhắn gởi tâu lên Hậu chúa, Hậu Chúa thân hành đến chùa Thanh Lượng phát nguyện đúc một quả chuông, lập đàn cầu siêu bạt độ và cúng dường chuông, hồi hướng công đức cho vua Cao Hoàng ".

b. Ý nghĩa và cách sử dung :

Trong các chùa, Phật Học viện thường dùng 3 loại chuộng :

* Đại Hồng Chung (Chuông) : Là loại chuông lớn, cũng thường gọi là chuông u Minh; thường đánh vào đầu hôm, cuối đêm tối và khuya, có ý nhắc nhỡ mọi người tinh tấn tu hành để mau ra khỏi luân hồi. Chuông thường đánh 108 tiếng, tiêu biểu tiêu trừ 108 phiền não của chúng sanh. Vì vậy, trong bài kệ chuông có câu : " Mỗi khi nghe tiếng chuông, lòng phiền não nhẹ, trí tuệ lớn, tâm giác ngộ sanh …"

* Gia Trì Chuông : Là loại chuông thường dùng trong các khóa lễ, đánh như chấm câu trong bài Kinh, Sám hay báo hiệu khi bắt đầu hoặc chấm dứt buổi lễ, đồng thời cũng để điều hoà buổi lễ nhịp nhàng, trang nghiêm, hướng hành giả vào chỗ chí tâm thành kính.

* Báo Chúng Chuông : Là loại chuông báo tin cho chúng Tăng nhóm họp, thọ trai, chuẩn bị khóa lễ, khai chung … trong các tự viện.

2. TRỐNG

a. Xuất xứ :

Kinh Kim Quang Minh chép : " Một hôm Ngài Tin Tướng Bồ tát nằm mộng thấy một cái trống lớn bằng vàng chiếu hào

quang sáng rực như mặt trời. Trong hào quang hiện vô số Phật ngồi trên tòa Lưu Ly, dưới những gốc cây báu, thuyết pháp cho vô số vị đệ tử ngồi quanh chăm chú lắng nghe. Rồi một vị giáo sĩ Bà La Môn cầm dùi đánh mạnh vào trống vàng. Tiếng trống rền vang nghe như lời sám hối. Lúc tỉnh mộng, Ngài đem giấc mộng trình lên Đức Thế Tôn ".

Trong kinh Lăng Nghiêm có đoạn Phật dạy A Nan : " Ông hãy nghe tiếng trống mỗi khi dọn cơm xong, và tiếng chuông mỗi khi họp Đại chứng trong Tinh xá Kỳ Đà nầy "

Như vậy , trống cũng đã có từ thời Phật còn tại thế.

b. Ý nghĩa và cách sử dung :

Trống có hai loại :

* Đai cổ (trống lớn) : được đánh lên vào các lúc :

– Trước khi đánh chuông u Minh, vào đầu hôm và cuối đêm (chuyển trống) mang ý nghiã, vì tiếng trống tượng trưng cho chánh pháp, chúng sanh khi được nghe tiếng trống chánh pháp thì nghiệp chướng tiêu trừ, thoát ly luân hồi sinh tử.

– Khỉ thăng tòa thuyết pháp, đánh ba hồi trống lớn (trống phổ cáo) để triệu tập Thánh chúng.

– Khi cử hành các lễ lớn như : Thỉnh Tam bảo, khai kinh, cúng ngọ … thì đánh chuông trống Bát Nhã.

KỆ TRỐNG BÁT NHÃ

Bát nhã hội (3 lần)

x xx

Thỉnh Phật thượng đường

x x xx (1 lần)

Đại chúng đồng văn

x x xx

Bát nhã âm

Cấu trúc và giá tri các ngôi chùa :

– Các kiểu chùa xưa, thường kiến trúc bằng danh mộc, mái lợp ngói cổ, tường gạch xây bằng vôi cát, vách tô vôi cát, trên một nền cao, thường xây chu vi nền bằng đá.

– Các cấu trúc gỗ như cột chùa thường được kê trên một viên đá tảng, chân cột chạm một hình hoa sen. Các gốc mái chùa có hình con dao bằng sành, cột, kèo, xà bào nhẵn, rui mè đều có mộng, sườn nhà thường là các tác phẩm điêu khắc hay hoa văn.

– Mái chùa đôi khi có kèo đôi, mái cong kiểu " lầu dao lá mái ", kiểu này còn gọi là chân lầu. Chân lầu giữ cho mái cong được vững, bền theo thời gian.

– Mái ngói chùa Việt Nam làm theo kiến trúc kẻ chuyền bảy góc, nên không xòe ra quá rộng như mái chùa Nhật, Trung Hoa. Dốc mái bằng phẳng.

– Các kiến trúc chùa hiện đại thường xây lầu (trùng lâu) phía trên là điện thờ, dưới thường là giảng đường. Các kiến trúc mái và hoa văn bằng ciment, thường mô phỏng theo các kiến trúc gỗ ở các chùa cổ.

– Các kiểu mái, các điêu khắc trên sườn nhà, các hoa văn, long, lân, quy, phụng… nói lên giá trị văn hóa, văn minh của dân tộc ở thời đại xây dựng chùa. Như vậy mỗi ngôi chùa cổ đều mang lịch sử văn minh dân tộc và tôn giáo cũng như tư tưởng thời đại.

b. Tháp:

Các cấu trúc sau đây đều được coi là Tháp :

**** Tam quan :*** Trước chùa là Tam quan có khi là cấp Tam quan, Tháp chuông, Bảo tháp trúc chính, có khi chỉ là phụ. Tam quan có thể có gác chuông, trống, điện thờ ông Tiêu Diện, Hộ Pháp.

thanh thản như chùa Chúc Thánh (Quảng Nam), Thiên Mụ (Huế).

2. Giá trị cấu trúc Phật giáo:

Tìm hiểu ba phương diện chính về giá trị cấu trúc Phật giáo : lịch sử, tinh thần, vật chất.

a. Chùa :

Lịch sử cấu trúc các kiểu chùa qua các thời đại :

* Hình dáng :

– Chữ Đinh đối với các chùa nhỏ (T).

– Chữ Công đối với các chùa vừa (I)

– Chữ Tam ( )

– Chùa lớn theo kiểu nội công ngoại quốc còn gọi là Tòng Lâm.

* Nội điện :

Bên trong thường chia làm ba phần :

– Án tiền : nơi tín đồ lễ bái.

– Tam Bảo : nơi thờ Phật.

– Hậu điện : còn gọi là nhà Tổ, nơi thờ các vị Tổ hay Tăng Ni khai sáng chùa.

* Ngoài ra còn có những cảnh chùa có cấu trúc đặc biệt, không theo những bố cục thông thường như chùa Diên Hựu xây dựng để làm khởi nguyên.

– Chùa Phật Tích : có dấu tích Phật ở Tiên Sơn.

– Chùa Diên Hựu : Vua Lý Thái Tông nằm mộng, thấy Phật Quan Thế Âm ngồi tòa sen.

* Về lịch sử : mỗi ngôi chùa thường căn cứ vào hoàn cảnh. Tên chùa thường được đặt theo địa dư, Tông phái, mục đích xây dựng chùa, các danh xưng trong kinh điển, các Thánh Tăng.

	x		xx
Phổ nguyện pháp giới			
	x	x	xx
Đẳng hữu tình			
	x		xx
Nhập bát nhã			
	x		xx
Ba la mật môn			
	x	x	xx
	x	x	xx
	x	x	xx
	x	x	xx

* ***Tiểu cổ*** (trống nhỏ) : dùng đánh trong lúc tụng Kinh, bài Sám và các trai đàn lớn, nên còn gọi là trống Kinh.

3. MÕ

a. Xuất xứ :

Trong sách sắc Tu Thanh Quy Pháp khí có ghi lời tuyên truyền : Loài cá luôn luôn thức không ngủ, rất tỉnh táo và linh hoạt bất cứ lúc nào. Vậy chạm mõ theo hình cá với ý nghĩa đánh thức mọi sự mê muội.

Sách Chính Môn đời Đường chép : có một cư sĩ hỏi một trưởng lão ở Thiên Trúc " Sao các Tăng xá đều có treo mõ ? " Sư đáp : " Tiếng mõ cảnh tỉnh chúng Tăng.

Hình con cá, là loài ngủ không nhắm mắt, luôn cảnh tỉnh. Ý muốn người tu hành ít ngủ, cảnh tỉnh tu hành, sau được đạo quả

b. Ý nghĩa và cách sử dung :

Mõ có hai loại :

* Loại hình bầu dục có chạm hình đầu con cá dùng để đánh khi tụng niệm

* Loại mõ chạm hình con cá nằm dài, hình điểu treo ở nhà trù, để báo tin giờ thọ trai.

Người đánh mõ gọi là Duyệt chúng (làm đẹp lòng chúng). Trong khi tụng niệm, cố đánh mõ đều đặn, nhịp nhàng mới hướng người tụng nhất tâm thành kính, làm buổi lễ trang nghiêm. Duyệt chúng phải ăn nhịp với Duy Na (người đánh chuông).

4. BẢNG – KHÁNH

a. Xuất xứ :

Theo sách Tượng Khí Tiêu có chép : Hình Bảng giống như đám mây chế bằng đồng hoặc sắt, nên gọi là Vân bảng. Ngài Tục Thư Hoà thượng thì dạy : Vua Thái Tổ cho rằng tiếng trống làng làm giật mình người ngu nên vua cho thiết Khánh Vân Bảng. Bảng có thể chế bằng đá cẩm thạch. Trong luật còn gọi là Kiền Chùy (Vân Kiền Chùy thinh, tức đương chỉnh y phục).

b. Ý nghĩa và cách sử dung :

Bảng – Khánh dùng để báo tin giờ tu học, chấp tác, thiền tọa, tụng kinh, thọ trai, trong các Tòng lâm, Tu viện, Phật Học viện ...

5. BÌNH BÁT

a. Xuất xứ :

Trong kinh Phật Bản Hạnh có chép : Sau khi Phật thành đạo có hai thương gia tên là Đề Lê Phú Bà (Tripussa) và Bạc Lê Ca (Bhallika) cúng dường. Trời Tứ Thiên Vương vội xuất hiện dâng bình bát để Phật nhận đồ tín cúng.

b. Ý nghĩa và cách sử dụng :

Bình bát tiếng Phạn là Baydaka, Tàu dịch là ứng Lượng Khí,

KHÁI NIỆM VỀ KIẾN TRÚC PHẬT GIÁO

I. ĐẠI CƯƠNG :

1. Địa thế Viêt Nam:

Nước Việt Nam nằm ở ngã ba giao lưu giữa ba nền văn minh Âu, Ân, Trung Hoa.

2. Tư tưởng dân tộc Việt Nam:

Thâm nhuần hai nền tư tưởng mạnh nhất Châu Á, đó là học thuật Khổng Tử và triết lý Phật giáo.

3. Nền kiến trúc Phật giáo:

Nền kiến trúc Phật giáo có từ đầu kỷ nguyên Tây lịch cùng với thời kỳ đầu tiên đạo Phật du nhập vào Việt Nam.

4. Đặc tính kiên trúc Phật giáo Việt Nam:

Chịu ảnh hưởng mạnh của nền kiến trúc Phật giáo Trung Hoa và Ấn Độ, hòa hợp với lối kiến trúc dân tộc gọi là " Nền kiến trúc Phật giáo Việt Nam ".

II. KIẾN TRÚC PHẬT GIÁO VIỆT NAM:

1. Hệ tư tưởng căn bản của kiến trúc Phật giáo Việt Nam :

a. Tư tưởng Sắc và Không:

Là hệ tư tưởng căn bản để thiết kế các ngôi chùa, tháp, tượng, cảnh trí phối hợp tạo được cái tinh thần KHÔNG man mác bao trùm không gian và thời gian như cảnh chùa Non Nước (Quảng Nam).

b. Tư tưởng Thiền:

Phôi cảnh tạo sự thanh tịnh, thuần khiết, nhiều khi vắng lặng, chỉ nghe tiếng chim kêu,"nước chảy làm con người lắng xuống

nghiã lý gì của một kiếp sống.

II. TƯ:

Đối với người Phật tử, Tổ Quy Sơn Đại Viên dạy chúng ta như thế này :

" Thân tứ đại thường hay đau ốm, cảnh sinh già bệnh chết đâu có hẹn với chúng ta là bao nhiêu năm. Có thể là sáng còn chiều mất, chỉ trong sát na ta đã qua đời khác, ví như sương muà xuân có trong chốc lát lại liền không, như dây bò ở miệng giếng, cây đứng ở bờ mé đâu có hay lâu dài, mỗi niệm, mỗi niệm nhanh chóng trôi qua. Chỉ chuyển đổi một hơi thở thì đời ta đã qua một kiếp khác ".

Các em đã khái niệm về thời gian vô tận của vật lý, mạng sống của con người lại ngắn ngủi không cùng như thời gian tâm lý. Từ ngoài trăm năm cho đến một ngày một giờ, và ngắn đến nỗi chỉ còn một hơi thở, một sát na. Nhưng biết như vậy nghiã là chúng ta đã biết khổ. Biết để mà trừ, để mà tu, chứ không phải chúng ta kể hành tướng của khổ ra để mà buông xuôi hay sợ hãi. Hành động buông xuôi hay sợ hãi là một hành động hoàn toàn thiếu dũng, thiếu trí mà đạo Phật không chấp nhận. Diệu lý bốn sự thật chỉ cho chúng ta thấy rõ : biết khổ để trừ, khổ đã trừ thì an vui, giải thoát sẽ đến, tịch diệt Niết Bàn sẽ chứng.

III. TU:

Biết mạng sống của chúng ta ngắn ngủi, biết thân người khó có được để chứng ta liệu mà tu tập, vượt thoát ra khỏi sự ràng buộc của thời gian mà hòa đồng với bản thể chân như vũ trụ.

IV. CÂU HỎI:

Thời gian vật lý là gì ?

Thời gian vật lý khác thời gian tâm lý như thế nào ?

Biết được mạng sống con người ngắn ngủi thì người Phật tử chúng ta phải làm gì để cuộc sống có ý nghĩa?

là đồ dùng đựng thức ăn vừa đủ cho một người dùng. Bát chỉ đươc làm bằng đá, sành sứ, không dùng các kim khí quý. Bằng gỗ là bát của Bà La Môn.

Ở các nước Phật giáo Nguyên Thủy, chư Tăng thường đi khất thực, trì bình nên luôn luôn dùng bát. Chư Tăng Bắc Tông thì dùng bình bát trong ba tháng hạ để thọ trai (lúc Qua đường).

6. TÍCH TRƯỢNG

a. Xuất xứ :

Trong kinh Tích trượng có chép, Phật dạy : Nầy các tỳ kheo, các Thầy nên thọ trì Tích trượng, vì đó là món pháp khí mà ba đời các Đức Như Lai đều có thọ trì.

b. Ý nghĩa và cách sử dụng :

Kinh Tích trượng có đoạn, Ngài Ca Diếp bạch Phật : Bạch Thế Tôn ! Thế nào gọi là Tích trượng ?

Tích trượng gồm có các nghĩa sau : Khinh – Minh – Tĩnh – Sơ, tức là nhờ có chiếc gậy đức hạnh nầy mà : Phiền não được khinh bạt ra khỏi ba cõi của sinh tử; Trí tuệ được minh mẫn (Minh) ; Tỉnh ngộ được Khổ Không Vô thường (Tĩnh); Sơ là khổng còn say đắm ngũ dục.

Tích trượng là chữ Tàu, dịch từ tiếng Phạn Nghiệt Đa La, tức là chiếc gậy của tỳ kheo đi đường, cũng có nghiã là Trí Tượng, Đức Tượng.

Tích trượng to vừa tầm tay người cầm, cao không quá đầu. Trên đầu Tích trượng có bốn vòng (Tứ đế) và mười hai khoen nhỏ (12 nhân duyên) bằng đồng do Đức Thích Ca chế tác. Có loại Tích trượng do Đức cổ Phật Ca Diếp truyền thừa thì trên đầu có hai vòng Chơn và Tục đế cộng với sáu khoen (6 pháp lục độ).

II. TƯ :

Trong đạo Phật, Pháp khí là phương tiện để thúc liễm thân

tâm, để điều chúng tạo sự nhịp nhàng khi tụng niệm đông người và cũng ìà phương tiện đưa chúng sanh đến giải thoát.

l. Người Phật tử là người quyết dứt bỏ nẽo sanh tử, phiền não, phải vâng lời Phật dạy.

2. Học và hiểu sâu sắc ỷ nghiã các pháp khí, pháp cụ để giới thiệu và trình bày cho bất cứ ai khi đến chùa, tháp, tham quan tìm hiểu những nét đặc thù của Phật giáo.

III. TU :

1. Ngồi dậy khi nghe tiếng chuông, tiếng trống, giữ thân tâm thanh tịnh, dõi theo âm thanh, quán tưởng về những nẽo bất thiện đang khổ não, được pháp âm soi thâu mà được an tịnh.

2. Không sử dụng phi thời các pháp khí, phải bảo vệ cẩn trọng vì đây là Pháp Phương tiện độ đời.

3. Em tập cách đánh chuông U Minh, kệ văn, danh hiệu, hạnh nguyện của các vị Bồ tát Thánh chúng.

4. Em tập đánh mõ, chuông, trống Bát Nhã.

5. Em bảo vệ Pháp khí như hộ trì Già Lam, bảo tồn Đạo pháp

IV. CÂU HỎI:

Hãy kể các loại Pháp khí, Pháp cụ trong chùa ?

Hãy phân biệt Đại hồng chung và chuông gia trì ?

Trống lớn (đại cổ) được đánh lên vào lúc nào ?

Hãy nêu lên xuất xứ của cái Mõ ?

Em phải sử dụng Pháp khí trong chùa như thế nào ?

THỜI GIAN VẬT LÝ VÀ TÂM LÝ

I. VĂN:

Nói đến thời gian và không gian, người ta thường có một nét nhìn tổng quát là : " Không gian vô cùng, thời gian vô tận ". Khoa học ngày càng tiến bộ, người ta sử dụng kiến thức của mình được một cách khá rộng rãi, chẳng những bay được trên không gian mà còn đổ bộ lên mặt trăng và ở lại lâu ngày trên vũ trụ. Mới đây một nhà khoa học khác đã phát hiện ra thêm một giải Ngân Hà nữa, ngoài giải Ngân Hà mà chúng ta, hành tinh của chúng ta là một thành viên của nó. Đó là chuyện mang tính cách chơn thường trong duyên sinh vũ trụ. Chúng ta trở lại với thời gian thực tế và cụ thể hơn.

1. Thời gian vât lý:

Là khoảng thời gian bởi sự vận hành của vũ trụ, các nhà bác học nương vào sự vận hành đó quy định ra ngày giờ năm tháng và gọi đó là thời gian pháp định, mục đích để quy ước với nhau, liên hệ nhau trong cuộc sống.

2. Thời gian tâm lý:

Chỉ khác ở chỗ nó đã đi sâu vào tâm lý, tình cảm của con người. Như người ta thường nói " Một giờ mong đợi, cầm lâu bằng một thế kỷ ".

Thời gian tuy có vô tận, nhưng đối với người tu hành không được phép luống bỏ thì giờ. Thời gian trung bình của một kiếp người là 60 năm, nếu ai vượt quá tuổi này là một điều hiếm có trong xưa nay (nhân sinh thất thập cổ lai hy). Sáu mươi năm so với sự vô tận của thời gian thật qua ngắn ngủi, mà dù cho các vị tiên ông luyện phép trường sinh, kéo dài mạng sống đến ngoài 70 hay cả một thế kỷ thì đối với tâm lý cũng không có

đuôi.

Ngoại ra, phải luôn luôn trau dồi trí tuệ, tinh tấn làm các việc lành, tích cực diệt trừ tham sân si. Đó là ba thứ giặc đáng sợ nhất của tự tín, tự chủ và khoa học.

III. TU:

Mỗi đêm, trước khi đi ngủ, hãy luôn nhớ lại những việc làm trong ngày, những lời đã nói trong ngày, rồi tự soi rọi lại mình. Mỗi sáng, trước khi ra khỏi phòng ngủ, tâm nguyện sống đúng tinh thần tự chủ, tự tín và khoa học mà đã được biết qua bài này. Em hãy tập hát bài hát:

"Mỗi sáng nghĩ điều lành,

Mỗi trưa làm việc lành,

Mỗi tối mộng điều lành,

Ta có một ngày vui,

Ta có một đời vui

Ta sẽ có Niết Bàn trong chính cuộc đời này,

Ta sẽ có Niết Bàn trong chính trái tìm ta "

IV. CÂU HỎI:

Phân biệt tinh thần tự tín tự chủ và tự cao tự đại ?

Độc lập suy nghĩ có phải là không tuân theo kỷ luật không ? Cho ví dụ ?

Trong giao tiếp hàng ngày em còn gặp những mê tín dị đoan nào ? Kể những hậu quả tai hại của chúng ?

BÀI 3:

MƯỜI ĐIỀU THIỆN

I. VĂN:

Mười điều thiện là mười việc lành về thân (thân nghiệp), về lời nói (khẩu nghiệp) về ý nghĩ (ý nghiệp), có tính cách lợi mình, lợi người ở hiện tại và tương lai. Mười điều thiện nầy là căn bản làm người và nấc thang đầu tiên để tiến đến Phật quả.

Mười điều thiện, Hán tạng dịch là " Thập thiện nghiệp đạo ". Kinh nầy Đức Phật nói tại cung điện Ta Kiệt La. Chúng hội gồm có tám ngàn chúng Đại tỳ kheo, ba vạn hai ngàn các vị Đại Bồ tát.

ThậpThiện nghiệp là 10 nghiệp lành.

Nghiệp là gì ?

Nghiệp là tiếng Trung Hoa dịch từ chữ Phạn là Karma. Nó có nghiã là tạo tác hành động. Nghiệp có thể chia ra ba tính chất : Lành, Dữ, Không lành không dữ (vô ký).

Lành theo Phật giáo, nghiã là có lợi ích cho mọi người, cho chúng sanh trong hiện tại cũng như trong tương lai; Dữ có nghiã có hại cho mọi người, cho chúng sanh trong hiện tại cũng như trong tương lai.

Nghiệp thì nhiều không thể kể hết được. Nhưng tựu trung người ta có thể phân ra mười loại nghiệp lành và mười loại nghiệp dữ. Những nghiệp nầy do ba nơi phát khởi là Thân, Khẩu, Ý

1. Những nghiệp lành: Những nghiệp lành chia ra như sau :

a. Về Thân có 3 : Không sát sanh, Không trộm cướp, Không tà hạnh

b. Về Khẩu có 4 : Không nói dối, Không nói thêu dệt, Không nói lưỡi hai chiều, Không nói lời hung ác.

c. Về Ý có 3 : Không tham lam, Không giận hờn, Không si mê.

2. Những nghiệp dữ :

Nếu chúng ta làm ngược lại với 10 nghiệp lành trên thì sẽ thành 10 nghiệp dữ. Mười nghiệp dữ không thuận với chánh đạo. Nếu tạo nhân dữ thì ta sẽ có kết quả xấu. Ta quyết không tạo nghiệp dữ.

A. BA NGHIỆP LÀNH THUỘC THÂN :

1) Người hàng ngày ***không sát sanh*** thì trong đời sống hiện tại sẽ mở rộng thêm lòng từ bi, là một nhân chánh để tu hành thành Phật quả và được 10 pháp lành như kinh Thập Thiện Nghiệp Đạo, Phật dạy :

Tất cả chúng sanh đều kính mến

Lòng từ bi mở rộng đối với tất cả chúng sanh

Trừ sạch thói quen giận hờn

Thân thể thường được khỏe mạnh

Tuổi thọ được lâu dài

Thường được thiên thần hổ trợ

Ngủ ngon giấc và không ác mộng

Trừ hết các mối oán thù

Không đọa vào ba đường ác

10. Sau khi chết được sanh lên cõi trời.

2) Nếu ***không gian tham trôm cắp*** mà còn tu hạnh bố thí thì theo kinh Thập Thiện Nghiệp Đạo được những pháp lành như sau :

1. Được nhiều người tin cậy.

2. Không bị lừa dối gạt gẫm.

Một quốc gia tự chủ là tập hợp nhiều công dân tự chủ. Thực vậy, vì chính là sự đoàn kết của toàn dân, sự trong sạch của bộ máy hành chánh … mới là những đảm bảo bền vững nhất cho nền tự chủ của dân tộc. Sự mất đoàn kết dẫn đến cảnh ly tán là chuyện thường tình xảy ra.

Tinh thần khoa học là tinh thần yêu mến sự thật, sự chính xác. Không dễ cảm tình, sự mê tín dị đoan, những hủ tục … làm cho mờ sự phán đoán của mình. Người có tinh thần khoa học có cái nhìn trung thực và trong sáng không bị méo mó bởi bất cứ lý do nào. Tinh thần khoa học là kim chỉ nam hướng dẫn ta không lao vào tà kiến hay thiên vị lệch lạc… tránh các phiền não gây ra do thành kiến và thiếu hiểu biết. Có khoa học mới biết phân tích sự việc một cách có hệ thông để đặt lòng tin vững chắc.

II. TƯ:

Lòng tự tín tự chủ và tinh thẫn khoa học không thể thiếu ở một đoàn sinh GĐPT. Không tin ở người khác thì có thể sống được, chứ không tin ở mình thì cuộc sống sẽ mất hết ý nghiã. Là Phật tử, phải làm chủ mình. Đức Phật dạy " Tự thắng mình là chiến công oanh liệt nhất " nên Phật tử phải làm chủ mình, chiến thắng mình hàng ngày từ từng lời nói ý nghĩ và hành động; phải luôn trau dồi trí tuệ để đánh giá sự việc một cách khá chính xác và khách quan.

Tu là sửa, từ những điều nghe và suy nghĩ ở trên dẫn em đến việc tự tu, tức là tự sửa mình. Gắng rèn luyện cho mình có những đức tính tự tín, tự chủ và có tinh thần khoa học. Muốn vậy, không được ỷ lại vào cha mẹ, anh chị em, thầy cô, bạn bè… Phải luôn luôn tự chủ và độc lập trong suy nghĩ và việc làm (nếu trong tập thể phải tuân thủ theo ý kiến của đa số). Em luôn luôn dùng lý trí để xét đoán sự việc, dùng công tâm để phê phán không thành kiến, không thiên vị, không theo

TINH THẦN
TỰ TÍN - TỰ CHỦ - KHOA HỌC

I. VĂN:

Tự tin là tin ở chính mình. Tự tín là một đức tính không thể thiếu được, vì thiếu tự tín sẽ trở thành thiếu tự chủ, luôn ỷ lại, không biết vận dụng hiệu quả khả năng của tự thân để giải quyết và xây dựng bản thân. Vì vậy, thiếu tự tín sẽ đưa đến tự ti và hậu quả sẽ chuốc lấy nhiều sầu muộn.

Tự chủ là làm chủ được bản thân mình. Tuy chỉ nói gọn trong hai chữ Tự Chủ, nhưng làm chủ bản thân là điều tối cần thiết mà ai cũng ước mong đạt được. Tự chủ là tự mình thoát ra khỏi mọi trói buộc, mọi ách nô lệ nghiệt ngã nhất chính là những đục vọng của mình.

Do đó, một người tự chủ sẽ sống lợi ích cho bản thân và cho xã hội, sẽ vì hạnh phúc của xã hội (trong đó có hạnh phúc của bản thân) đập vỡ mọi trói buộc bên trong và bên ngoài.

Một học sinh tự chủ được các bạn yêu mến vì luôn luôn kềm chế mọi sự nóng giận của mình, luôn dịu dàng, kiên nhẫn với bạn bè, không ồn ào khoe khoang, thù vặt... Tất cả những đức tính có được là nhờ học sinh ấy có đức tự chủ. Một thầy giáo cô giáo, Huynh trưởng... có tự chủ không hề nóng giận, la mắng nạt nộ người dưới dù người ấy lỡ lầm, mà sẽ ôn hòa giảng dạy điều phải. Dù đời sống khó khăn, không trút hết giận hờn lên người dưới, dù của cải vật chất đem đến trước mặt để mua chuộc cũng không nao núng, không để vàng bạc mua được tư cách, danh dự mình.

Tất cả những người ấy đã tự chủ, đã chiến thắng sân si, tham lam của chính mình để giữ trọn lòng thanh bạch.

3. Xa gần đều khen ngợi lòng ngay thẳng.

4. Lòng được an ổn.

5. Tiền của có dư mà không bị nạn giặc giã cướp mất, chánh quyền tịch thu, không bị nạn lụt trôi lửa cháy và con cháu phá tán.

6. Khi chết được sanh lên cõi trời.

3) Về ***không tà hạnh*** kinh Thập Thiện Nghiệp Đạo nói : không tà dục và giữ tịnh hạnh sẽ được bốn điều lợi ích

Sáu căn (mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý) đều được vẹn toàn.

Đoạn trừ hết những sự phiền não, quấy nhiễu.

Không ai dám xâm phạm vợ chồng con cái.

Được tiếng tốt người đời ngợi khen.

B. BỐN NGHIỆP LÀNH THUỘC KHẨU :

1) Điều thiện thứ nhất thuộc Khẩu phát sinh là không nói dối. Không nói dối là nghĩ thế nào nói thế ấy, trong lòng và lời nói không trái nhau, việc phải thì nói phải, việc quấy thì nói quấy, việc có nói có, việc không nói không.

Có người cho rằng nói dối để lừa phỉnh chơi thì không hại gì. Thật ra sự nói dối ấy vẫn có hại vì nó làm cho ta quen với thói xấu ấy và làm cho người chung quanh không tin lời ta nữa dù cho khi ta nói thật.

Nói dối chỉ trong trường hợp cứu khổ độ nguy cho người và vật mới không phạm tội. Theo kinh Thập Thiện Nghiệp Đạo, người không nói dối mà nói lời ngay thật thì được những điều lợi ích như sau :

Miệng thường thơm sạch.

Thế gian và nhân thiên đều mến yêu.

Lời nói không lầm lộn và vui vẽ.

Trí tuệ thù thắng không ai hơn.

Được hưởng lạc thú như ý nguyện và ba nghiệp đều trong sạch.

2) Điều thiện thứ hai thuộc về Khẩu là ***không nói thêu dệt*** nghiã là không trau chuốt lời nói, không thêu hoa dệt gấm, không ngọt ngào đường mật để lung lạc lòng dạ của người, để quyến rũ làm những điều sái quấy. Những kẻ nói lời thêu dệt là những kẻ có lòng dạ bất chính, lợi dụng lòng dễ tin của người để trục lợi. Những người nầy thường bị chê cười, khinh rẻ và mọi người tránh xa để khỏi bị tổn hại tài sản, danh giá và tánh mạng nữa. Theo kinh Thập Thiện Nghiệp Đạo, người không nói thêu dệt sẽ được có những lợi ích :

Được người trí thức yêu mến.

Hay đáp được những câu hỏi khó khăn.

Được làm người có uy đức cao quý trong cõi nhân thiên.

3) ***Không nói lưỡi hai chiều*** hay nói hai lưỡi, nghiã là không đến bên nầy nói xấu bên kia, không đến bên kia nói xâu bên nầy, không đem chuyện người nầy ra dèm pha, mà cũng không khêu chuyện người nọ ra nhạo báng, không làm cho đôi bên sân hận đấu tranh, cũng không đứng trung gian gây ác cảm cho hai đàng thù oán. Tóm lại người không nói hai lưỡi là người không có ác tâm, không dùng lời trái ngược để làm cho những kẻ thân thành thù, gần thành xa.

Theo kinh Thập Thiện Nghiệp Đạo, người không nói hai lưỡi sẽ được những điều lợi sau đây :

Bà con dòng họ được luôn luôn sum họp.

Tình bằng hữu của thiện tri thức được vững bền bất hoại.

Đức tin bất hoại.

Pháp hạnh bất hoại.

4) Điều thiện thứ tư thuộc Khẩu là ***không nói lời hung ác*** không nói những lời hung dữ độc ác, cộc cằn thô tục làm

ngoài sự vật. Ngài tụng Kinh Pháp Hoa mỗi ngày một lần. Trãi qua nhiều năm, theo thiền sư ngoại quốc là Đạt ma Đề Bà học các pháp Quán Hạnh, mỗi khi nhập định đúng một ngày đêm mới xả. Khi Lưu Hội từ Bành Thành ra trấn Nam Hải, Quảng Đông nghe tiếng đồn mời Ngài về Tàu. Ngài ở chùa U Tế, bên trong ẩn thuật thong minh, bên ngoài tỏ ra như ngu độn, kẻ nào ở lâu bên Ngài thâm nhiễm quý trọng. Ngài không dung vật thực trong chùa chỉ trì bình độ nhật. nbam8 487, Ngài qua Trung Sơn ở tịnh xá Duyên. Ngài tịch năm Thiên Giám, thọ 70 tuổi.

Như vậy, Đạt Ma truyền cho Huệ Thắng trước khi qua Trung Quốc, cho nên Đạt Ma là sư Tổ Thiền ở Việt Nam là đúng.

9. THÍCH ĐẠO THIỀN: 457 – 483)

Người Giao Chỉ, Ngài trụ ở chùa Châu Sơn, cọp dữ quy thuận, danh vang tiếng tốt vượt ngoài ngàn dặm, Cảnh Lăng Vương nhà Tề đại khai hội về thiền luận. Muôn phiên đều rủ về Kim Lăng Thủ Đô dự hội. Tại đây, Ngài giải bày chân lý thù thắng. Đến nơi Tề Vĩnh Minh năm đầu(483) Ngài giã từ kinh kỳ đến Chu Văn Cư dựng chùa dạy Tăng chúng, viết sách, uy danh vang lừng, đệ tử tại gia đến cả vạn, tang sỉ lên đến vài tram.

Ngài ưa nơi u tịch, xa lánh cảnh phố xá rộn rang. Ngài chỉ dung rau cỏ để ăn, vải thô để mặc, biết đủ. Đến năm Đại Thông Nguyên niên(527)Ngài tịch ở nơi Sơn Tự, thọ 70 tuổi(CTT 21 trang 2060) Như vậy, Ngài Đại Thiền mà sử sách viết vào thế kỷ thư VI đã là một luật sư đủ trình độ tu chứng dạy cho cả Tăng lẫn tục bên Tàu thì xứ sở này không phải là thiếu những Thích Tử thượng thừa đức cả chí cao vậy.

Theo ông Bolliot chỉ là một người, dù có tên sai khác một chút. Người ấy ở xứ Nhục Chi và Bolliot đề nghị xin trả lại tên thật là Kalaruci(TP 9923 P 125)

Theo những ấn chứng này, năm Chi Cương Lương đến Bắc Việt dịch kinh còn cách sau Khương Tăng Hội và Mâu Bác cư sĩ, là sao gọi là sư đầu tiên đến Bắc Việt?Một sư trong bốn vị do Thông Biện kê sai(vì Chi Cương Lương đến Quảng Châu nhà Ngô đã cắt đất nay thuộc đên Tàu rồi). Trước đó hai năm chia Giao Châu, Quảng Châu(264) Chi Cương Lương đến Quảng Châu năm 266.

5. DU PHÁP LAN: (361)

Người Bình Dương, Trung Quốc, thong minh trác tuyệt, đệ từ Du Đạo Toại của Pháp Lan(361) qua Thiên Trúc ghé Giao Chỉ bị bệnh mà mất.

6. ĐÀM HOẰNG: (423 – 432)

Người Huỳnh Long, Trung Quốc, Chuyên tu pháp môn Tịnh Độ, tự thiêu thân mà hóa.

7. CẦU NA BẠC MA: (424 – 432)

Thông suốt Tam Tạng, giỏi Mật thiền yếu chỉ. Tống Văn Đế nghe danh sắc chỉ thứ sử Giao Châu(Bắc Việt) đến đón, ông đến Quảng Châu tám năm rồi đến Nam Kinh giảng kinh Pháp Hoa Thập Địa, dịch Bồ Tát giới, luận Đàm Vô Trước, kinh luận 10 bộ. Ông ở Việt Nam độ 6 năm(tập 4 Cao Tăng truyện).

8. HUỆ THẮNG: 440 – 479)

Tục Cao Tăng truyện của Đường Tuyên quyển 16 trang 550 chép rằng: Thích Huệ Thắng, người Giao Chỉ Bắc Việt ở chùa Tiên Châu, Sơn Yên, Sơn Trạch, dáng người nhàn nhã, thoát

cho người nghe khó chịu, không mắng nhiếc làm cho người nghe tủi nhục, …

Theo kinh Thập Thiện Nghiệp Đạo, người không nói lời hung ác mà nói lời ôn hoà được những công đức như sau :

Nói lời nào cũng khôn khéo đúng lý và lợi ích.

Nói điều gì, ai cũng nghe theo và tin cậy.

Nói ra lời gì cũng không ai chỉ trích mà còn được mến yêu.

C. BA NGHIỆP LÀNH THUỘC Ý :

1) ***Không tham lam*** : ở đời có năm món dục lạc mà người ta thường ham muôn nhất là : tiền của, sắc đẹp, danh vọng, ăn uống, ngủ nghỉ. Năm món ham muôn ấy, thật ra vui ít mà khổ nhiều. Như tham tiền của phải bị đày đọa thân xác, đôi khi còn dùng những phương tiện bất chính để thu tóm về mình, và khi mất thì vô cùng đau khổ. Tham sắc thì tốn tiền nhiều, mất sức khỏe, hao tổn tình thần, đôi lúc mất cả danh dự Tham danh vọng quyền tước thì phải vào lòn ra cúi, lao tâm khổ trí… Tham ăn uống cao lương mỹ vị thì nhiều bệnh khó trị, thân thể mệt nhọc, mạng sống không thọ. Tham ngủ nghỉ thì trí não hóa dần độn, tối tăm. Đối với xã hội thì còn nhiều điều bất lợi.

Theo kinh Thập Thiện Nghiệp Đạo, người không tham muốn thì được thành tựu những điều tốt đẹp như sau :

Ba nghiệp (thân, khẩu, ý) được tự tại và nhân các căn được đầy đủ.

Của cải không mất mát hay bị cướp giựt.

Phúc đức tự tại.

Những sự tốt đẹp sẽ đến với mình, mặc dù mình không mong ước.

2) ***Không giận hờn:*** Không giận hờn là vẫn giữ được bình tĩnh, điềm đạm, nhu hòa trước những cảnh trái ý, nghịch lòng. Giận hờn là một tính xấu rất tai hại. Nó như ngọn lửa dữ đốt

cháy cả mình và người chung quanh. Kinh Phật có câu : " Một niệm sân hận nổi lên thì trăm nghìn cửa nghiệp chướng đều mở. Lửa tức giận một phen phát ra liền đốt tất cả rừng công đức ".

Theo kinh Thập Thiện Nghiệp Đạo, người nào không sân hận thì được tám món tâm pháp vui mừng như sau :

- Tâm không khổ não.
- Tâm không giận hờn.
- Tâm không tranh giành.
- Tâm nhu hòa ngay thẳng.
- Tâm từ bi như Phật.
- Thường làm lợi ích yên ổn cho chúng sanh.
- Thân tướng trang nghiêm, chúng sanh đều tôn kính.
- Có đức nhẫn nhục, được mau sanh lên cõi trời Phạm thiên.

3) ***Không si mê*** : si mê còn gọi là tà kiến, nên không si mê là biết phán đoán rành rẽ, nhận định rõ ràng, đúng đắn, không cố chấp theo sự hiểu biết riêng của mình, không tin những thuyết không hợp chân lý, nhất là không mê tín dị đoan.

Người không si mê là người có trí tuệ, tin có nhân quả luân hồi, nên không tạo tội mà cứ làm phước, thường tu hạnh Bát Nhã, dứt trừ vô minh, để tiến mãi trên con đường giải thoát.

Theo kinh Mười Điều Lành, người không si mê thì thành tựu 10 pháp công đức sau đây :

1. Được ý vui chơn thiện và bạn chơn thiện
2. Tin sâu nhân quả, thà bỏ mạng chứ không làm ác.
3. Chỉ quy y Phật, không quy y thiên thần và ngoại đạo.
4. Tâm được ngay thẳng, chánh kiến.
5. Sanh lên cõi trời, không bị đọa vào ba đường ác.
6. Phước huệ không lường, thường tăng lên mãi mãi.

như thế. Xong sư lưu lại một tháng, kế Ngài xướng một bài kệ rồi đi mất. Người ta nghe vang vọng tiếng kinh Ngài đọc trên đỉnh núi phía Tây.

2. KHƯƠNG TĂNG HỘI: (TL 200 – 247)

Nguyên quán Thiên Trúc Ấn Độ, dòng dõi người Khương Cư(Soydian) nhiều đời lập cư ở Thiên Trúc. Người cha dẫn sang Bắc Việt khi thành tài. Sử không ghi Ngài thọ giới với ai, chỉ ghi Ngài siêng năng học tập trở thành bậc cao đức, một nhân tài trác tuyệt gồm thong nội , ngoại điển)

Đến Tây lịch 247 Xích Ô thứ II nhà Ngô, Ngài sang Nam kinh làm vị Sư Tổ khai đạo đầu tiên tại nước Ngô. Được Ngô chúa tôn kính, dựng chùa, trước hết là chùa Kiến Sơ, Ngài dịch kinh Phạn ta Hán văn tại đây. Năm 247 là năm Ngài ở đó, còn trước 247 Ngài còn ở Việt Nam có dịch kinh, nhưng vì Tăng sử không ghi rỏ. Theo dữ kiện trên, Khương Tăng Hội là môn đệ theo học Tăng Già Bắc Việt, khi thành tài sang Tàu là Sư tổ tại Nam Kinh.

3. MÂU BÁC CƯ SĨ: (TL194)

Có nhiều sách nói về ông, nhưng chỉ đơn sơ vài hang, không ai biết nguyên quán Ngài ở đâu, thọ giáo với ai? Chỉ biết rằng ông là một cư sĩ có tiếng tăm ở Giao Châu vào cuối thế kỷ thứ II.

4. CHI CƯƠNG LƯƠNG: (TL 624)

Đời Tấn Vũ Đế(265 – 290), vị Sa Môn ngoại quốc tên Kiang Leang Leon đã dịch kinh ở Quảng Châu vào niên hiệu Thái Thủy thứ 2(TL 266) Mặt khác Manjic trong phần phụ lục 11 số 22 có kể đến một Chi Cương Lương Tiền(hay là Lâu) hình như đã dịch kinh nhiều ở Bắc Việt vào các năm 225, 226.

Đăng.

III. KẾT LUẬN:

Thời kỳ Phật giáo du nhập vào Việt Nam cho thấy ở Việt Nam có vị trí thuận lợi, nơi giao tiếp giữa nền văn minh Ấn Độ và Trung Hoa.

Mặc dù Phật giáo được truyền trực tiếp từ Ân Độ vào Việt Nam ở thời kỳ sơ khởi, xuyên qua các dữ kiện lịch sử của các nhân vật ở lại Việt Nam hoằng hóa, thì Phật giáo được truyền theo trục từ Ấn sang Hoa và ngược lại từ Hoa sang Ấn, mà Việt Nam thì ở chính giữa. Do đó người Việt Nam thời bấy giờ chắc chắn đã thu nhập tư tưởng Phật giáo của cả hai con đường vận chuyển tư tưởng nói trên.

PHẦN ĐỌC THÊM

1. MA HA KỲ VỰC:

Vào cuối triều Hán Linh Đế(TL. 168 – 188) có hai vị Tăng tên là Ma Ha Kỳ Vực và Khưu Đà La với một cây tích trượng du lịch khắp nơi. Một hôm đến thành Luy Lâu thủ phủ của Sĩ Vương(Sĩ Nhiếp) được một tu sĩ tên Tu Định đón tiếp, nhưng chỉ một mình Khưu Đà La ở lại, còn Ma Ha Kỳ Vực tiếp tục chống tích trượng qua phương Đông

Tu Định rất kính ngưỡng Khưu Đà La vì khổ hạnh của Ngài. Khưu Đà La nhập thiền hang tuần không ăn uống. Lại có khi đứng một chân tụng niệm suốt 7 hôm. Sau một tháng cha con Tu Định đê đầu đảnh lễ xinb khai thị. Sư bảo: Con đã thâm nhập giáo pháp của ta, thế là có túc duyên. Con gái con sẽ là một pháp khí quang trọng, đạo nguyện của con được ấn chứng

7. Dứt hẳn đường tà, chăm tu chánh đạo
8. Lòng không chấp ngã, bỏ hết ác nghiệp.
9. Ở yên vào nơi chánh kiến.
10. Không bị nạn dữ.

* Mười nghiệp lành cũng như mười nghiệp dữ đều do thân, khẩu, ý phát khởi ra. Nghiệp dữ ví như cỏ, nghiệp lành ví như lúa, đều mọc chung trên một mảnh ruộng, cỏ thường làm chướng ngại lúa, không cho sanh trưởng tốt tươi. Nếu muốn lúa tốt, để mùa thu hoạch được nhiều thì phải nhổ sạch cỏ. Cũng thế, muốn được nghiệp lành thì phải dứt hẳn mười nghiệp dữ.

II. TƯ :

Thực hành Mười điều thiện sẽ được những lợi ích sau đây :

– Sửa đổi bản thân : Tánh tình và trí thức của con người đều do nghiệp nhân chi phối. Sự thực hành mười điều thiện sẽ hoán cải thân tâm con người trở thành tốt đẹp. Ví dụ như không sát sanh mà lại phóng sanh thì lòng hung ác sẽ đổi ra lòng từ bi, sự thù oán sẽ đổi thành ân nghiã.

– Thay đổi hoàn cảnh : Hoàn cảnh cũng như tấm gương lớn phản ảnh tất cả những cử chỉ hành động, đời sống của mỗi người. Nếu ta cười thì tấm gương cười lại; nếu ta khóc, tấm gương cũng khóc lại. Cũng thế, nếu ta làm các việc lành, giúp ích đồng loại, cứu vớt chúng sanh thì hoàn cảnh đối với ta sẽ trở thành cảnh giới tốt đẹp. Ví dụ một người không bao giờ sân hận lại tu hạnh nhẫn nhục thì hoàn cảnh không có một sự oán thù đấu tranh giết hại, mà chỉ toàn là thiện cảnh hoan hỷ, tương thân tương ái, vui vẻ thật sự và đùm bọc thương yêu.

– Sanh vào cõi trời : Nếu thực hành mười điều thiện nầy thì mới sanh lên các cõi trời an vui, đẹp đẽ hơn hẳn cõi người. Nếu lên các cõi trời thì phước đức rất đầy đủ, sống thanh tịnh,

sống lâu v.v...

– Những điều căn bản để chứng Phật quả : Mười phương ba đời các vị hiền thánh thoát khỏi sanh tử, chứng quả vô thượng đều lấy mười điều thiện làm căn bản, vì mười điều thiện nầy có công năng ngăn chặn các hành vi độc ác, đổi trị các điều không lành và làm ba nghiệp (Thân, Khẩu, Ý) thanh tịnh. Khi ba nghiệp được thanh tịnh thì con người thoát ly sanh tử, chứng quả Niết bàn. Nếu đem mười điều thiện nầy hồi hướng cho toàn thể chúng sanh, tức thành tựu được Phật quả.

III. TU :

Em đã hiểu được qua bài học Nghiệp thiện, nghiệp ác, nguồn gốc phát xuất từ chỗ nào, từ THÂN, MIỆNG, Ý NGHĨ của ta. Vậy ta phải biết và làm những hành động nào của thân, của miệng, của ý là những hành động thiện đáng làm và những hành động ác không được làm.

Mười điều thiện nầy giới thiệu cho chúng ta những việc làm rõ ràng thiết thực để chúng ta theo đó mà thi hành. Mười điều thiện nầy nêu rõ chỉ có việc làm mới có giá trị, chứ nói suông không có lợi ích gì. Mười điều thiện nầy giúp chúng ta cải thiện đời sống của chúng ta và của mọi loài, xã hội trở thành thiện mỹ và nhất là hướng dẫn chúng ta đến Phật quả hoàn toàn.

Vì vậy là Phật tử chúng ta cần phải thực hành, cần phải bắt tay vào việc làm và nhất là theo đúng mười điều thiện nầy mà hành động. Chỉ có vậy chúng ta mới xứng đáng là một Phật tử chân chính và thấy tất cả sự lợi ích thiết thực của đạo Phật.

Chúng ta phải diệt trừ các điều ác gây tai hại cho người và tích cực làm việc thiện, giúp đỡ và đem đến an vui cho mọi người chung quanh mình.

Khi đã biết ý nghĩa và lợi ích của Mười điều thiện thì nên phát tâm thọ Thập Thiện giới, khi đủ duyên lành.

d. CHI CƯƠNG LƯƠNG:

(Kàlaruci) tên ngài có nhiều nghi vân :

– Cương Lương Tiếp (Kiang – Leang – Isie).

– Cương Lương Lâu (Kiang – Leang – Loa).

– Chi Cương Lương (Kiang – Leang – Leon Lehe Kàlaruci) nghiã là Chân Hỷ.

Kàla nghiã là đen, Ruci nghiã là vui vẽ như vậy không thể dịch Kala là Chân được. Phạn văn KaLiana có nghiã là tốt hay đẹp. Vậy Chi Cương Lương phải là Kalianaruci mới đúng.

Ngài người xứ Lục Chi, vào Việt Nam năm 255 ở lại giảng đạo khoảng 10 năm, đến năm 266 qua Quảng Châu và dịch kinh Thập Nhị Du kinh.

e. MÂU BẮC:

Tức là Mâu Tử.

Ngài sinh ở Thương Ngô (nay là Ngô Châu) bên cạnh sông Tây Giang. Khoảng năm 165 hay 170 Ngài đến Việt Nam cùng với Mâu Thân trước năm 189 sau trở về Thương Ngô, lúc 25 tuổi và lập gia đình ở đây khoảng năm 194 đến 195 Mâu Tử theo Phật giáo và nhiều người Trung Hoa ở Việt Nam bấy giờ cũng theo đạo Phật giống Ngài.

3. Những nhà sư du hành:

a. ***Đoàn thứ nhất:*** đến Việt Nam khoảng thế kỷ thứ tư gồm Pháp Sư Minh Viễn, Thiền sư Huệ Mạng, Thiền sư Vô Hành (Bát Nhã Đề Bà).

b. ***Đoàn thứ hai:*** đến Việt Nam khoảng thế kỷ thứ V đến thứ VII gồm : Thiền sư Đàm Nhuận, luật sư Trí Hoằng, Tăng Cà Bát Ma.

c. ***Đoàn thứ ba:*** đến Việt Nam khoảng thế kỷ thứ VIII đến thứ X gồm : Sư Vận Kỳ, Mộc Xoa Đề Bà, Pháp sư Khương Xuy, Pháp sư Huệ Diện, Pháp sư Trí Thành, Thiền sư Đại Thành

2. Nhân vật lịch sử:

a. MA HA KỲ VỰC:

(hay còn gọi là Ma Ha Kỳ Thành Marajivaka – hay Jivaka).

Nguyên quán Tây Trúc vân du khắp nơi, không trụ bất cứ chỗ nào, có các hành động mà các đệ tử không thể nào biết được. Vào Việt Nam năm 189 sau công nguyên. Ngài đi từ Ân Độ đến Phù Nam, rồi đi dọc bờ biển đến Giao Châu (Việt Nam). Sau chống tích trượng qua Trung Hoa.

Phép lạ : Một lần đến bến sông Tương Dương, Ngài muốn đi đò qua sông, nhưng người lái đó thấy Ngài quần áo rách tả tơi, khinh bỉ không cho Ngài xuống thuyền. Nhưng thật kỳ lạ Ngài lại quá sông trước con thuyền. Đến khoảng năm 306 Ngài về lại Ấn Độ.

b. KHÂU ĐÀ LA:

Ngài người Ấn Độ vân du hoằng hóa vào Việt Nam khoảng năm 189 sau công nguyên. Ngài cùng với cư sĩ Tu Định (Man Tu Định) người Cao Miên ở tại làng Cổ Châu lập chùa Dâu tu tập (Huyện Siêu Loại, Phủ Thuận Thành, Tỉnh Bắc Ninh). Ngài Khâu Đà La còn có tên là Cà La Chà Lê. (Kà Ka Cà Rya hay Hắc Sư). Khâu Đà La tu Mật tông.

Một hôm Ngài tụng một bài kệ rồi biến mất, người ta nghe tiếng nói của Ngài vang trên đỉnh núi phía Tây, rồi tìm kiếm Ngài nhưng vô hiệu, nên không rõ rồi Ngài ra sao.

c. KHƯƠNG TĂNG HỘI:

Theo Lương Cao Tăng truyện do Huệ Hạo soạn 519, Ngài dòng dõi người Khang Cư (Sogdian) thuộc giống người Transoxiane lập cư tại Thiên Trúc. Nhưng Khương Tăng Hội theo cha vào Việt Nam từ lúc còn rất nhỏ (khoảng 189) Ngài xuất gia lúc 10 hay 13 tuổi. Ngài là một người trác tuyệt có biệt tài học thức và rộng lượng, thấu suốt tam tạng kinh điển.

Tóm lại, thực hành 10 điều thiện thì trong đời hiện tại tự thân được an lạc, cuộc sống gia đình hoà thuận, an vui, hạnh phúc, xã hội hoà bình thịnh vượng và trong tương lai tránh khỏi đọa lạc chốn tam đồ, lại được hưởng phước báo cõi Nhân, Thiên và Niết Bàn.

Ước mong tất cả mọi người nên tu Thập Thiện nghiệp để tạo hạnh phúc cho mình và cho tất cả chúng sanh.

IV. CÂU HỎI :

Mười điều thiện là gì ?

Nghiệp là gì ?

Hãy nêu lên 4 điều lành thuộc về Khẩu ?

Thực hành Mười điều thiện sẽ được lợi ích gì ?

BÀI 4:

NHÂN QUẢ

I. VĂN:

Đối với dân tộc Việt Nam, có lẽ không mấy ai là không tin nhân quả. Đối với các em là con nhà Phật, thì Luật Nhân Quả các em đã được nghe qua lời dạy của các bậc cha mẹ từ lúc mới lên 5, lên 6. Hôm nay các em học lại cho kỹ để áp dụng trong cuộc sống hàng ngày của chúng ta.

Phật thuyết kinh Nhân Quả để giải thích cho chúng ta hiểu tại sao chúng sanh lại gồm có nhiều loài, ở trên không, dưới nước, cầm thú côn trùng, nhân thiên, A tu la. Mỗi loài đều có kẻ đẹp, người xấu, thân thể toàn vẹn hay tật nguyền đều do nhân quả mà ra.

A. ĐỊNH NGHĨA:

NHÂN là nguyên nhân, QUẢ là kết quả. Nhân là cái mầm, Quả là cái hạt, cái trái do mầm ấy phát sinh. Nhân là năng lực phát động, Quả là sự hình thành của năng lực phát động ấy. Nhân và Quả là hai trạng thái tiếp nối nhau, tương quan mật thiết với nhau, nương vào nhau mà có. Nếu không có Nhân thì không thể có Quả, nếu không có Quả thì biết không có Nhân.

B. NHỮNG ĐẶC TÍNH CỦA LUẬT NHÂN QUẢ :

1. Nhân Quả là định luật hiện thật : Đức Phật không phải là người sáng chế đạo lý Nhân Quả, Ngài chỉ là người đã giác ngộ sự tương quan, tương duyên giữa nguyên nhân và kết quả của sự vật. Đức Phật căn cứ trên đời sống thực tế để thuyết giảng Lý Nhân Quả cho chúng ta hiểu.

2. Nhân Quả chi phối tất cả : sở dĩ mọi thứ trên đời khác nhau vì được câu tạo bởi nghiệp nhân khác nhau. Vì thế định luật

KHÁI LƯỢC LỊCH SỬ PHẬT GIÁO VIỆT NAM THỜI DU NHẬP

I. ĐẠI CƯƠNG:

Lịch sử Phật giáo Việt Nam không những chỉ cống hiến sự lợi ích về tìm hiểu lịch sử Phật giáo đơn thuần mà còn nối lên tình cảm tôn giáo của dân tộc nữa.

Việc tìm hiểu Phật giáo Việt Nam thời du nhập thì có nhiều tài liệu sai khác về thời gian, địa điểm khai phá và nhân vật lịch sử.

Có 3 thuyết bàn về niên đại du nhập :

* Phật giáo được truyền trực tiếp vào Việt Nam trước Trung Hoa (Cổ Châu Pháp Vân, Phật bản hành ngũ lục).

* Phật giáo được truyền vào Việt Nam đồng một lúc với việc truyền vào Trung Hoa (Nam Phong tạp chí 1928).

* Phật giáo được truyền vào Việt Nam theo ngã Trung Hoa (Thuyết Chavannes).

II. PHẬT GIÁO DU NHẬP VÀO VIỆT NAM:

1. Con đường du nhập:

Đạo Phật được truyền vào Việt Nam bằng con đường trực tiếp từ Ấn Độ, do các thương nhân Ân đem vào, trước khi truyền vào Trung Hoa, nhưng vào thời gian nào thì chưa được xác định và tín ngưỡng Ấn Độ đã Việt hóa trước Công nguyên rất nhiều. Tuy nhiên nếu dựa vào các nhân chứng lịch sử thì Phật giáo được truyền vào Việt Nam cuối đời Linh Đế (Trung Hoa 168 – 189) do Ma Ha Kỳ Vực và Khâu Đà La trực tiếp đem vào Việt Nam (PGVN.TVG.Trg 59).

Có biện tài vô ngại.

Vận dụng phương tiện khéo léo.

Biết tùy thuận hoàn cảnh và căn cơ chúng sanh.

Có đầy đủ uy nghi.

Tinh tấn dõng mãnh.

Có sức khỏe thể xác và tinh thần.

10. Hội đủ oai lực.

Này các tỳ kheo ! Tất cả các đức tánh ấy Phú Lâu Na đều có đủ. Ông là

người duy nhất trong Tăng chúng hội đủ điều kiện cần thiết để đi bố giáo tại Du Na Ta không còn e ngại gì nữa.

Quả thật như lời Phật dạy, Phú Lâu Na đã thành công rực rỡ tại Du Na. Ở nước này chưa đầy một năm, Ngài đã thâu vào Tăng đoàn hơn 500 đệ tử và kiến lập khoảng 50 cảnh già lam.

Từ đó, trong Tăng chúng, ai ai cũng công nhận Ngài là bậc Thuyết pháp số 1. Được như thế là nhờ Ngài đã thành tựu được 4 pháp bồ tát :

1/ Đối với bất cứ giáo pháp nào chưa tòng nghe, thái độ Ngài luôn luôn trầm tĩnh để tư lương nghiã lý mà không vội phê phán.

2/ Không cầu đa văn, vì đa văn thì dục tâm dễ khởi; không cầu nhàn hạ, vì nhàn hạ thì lạc tâm dễ sạnh. Trái lại, lo tu Từ quán để đoạn trừ sân nhuế, tu Bất tịnh quán để đoạn trừ tham dục, tu Nhân duyên quán để đoạn trừ ngu si.

3/ Thấu rõ triệt để 5 ấm, 12 nhập, 18 giới, 12nhân duyên để thành tựu trí vô sở đắc, trí vô y chỉ. Trí này có thành tựu mới không còn niệm phân biệt và nhờ đó mới đủ sức tuyên dương đại pháp.

4/ Rộng thực hành bố thí, nghiêm trì giới luật, thường dõng mãnh nhẫn nhục, tịnh tinh tân bồ đề.

Nhân Quả chi phối tất cả sự vật. Định luật Nhân Quả không thiên vị, không bênh vực một ai. Không ai có thể phủ nhận hoặc sửa đổi định lý tất nhiên này.

3. Nhân Quả là một Định luật rất phức tạp; Lý Nhân Quả không phải giản dị như chúng ta thường hiểu. Sự liên hệ, tương quan, tương duyên, tương phản giữa nhân và quả thường tạo nên phức tạp và khó hiểu. Chính vì vậy, những ai có sự hiểu biết thấp, thường khó nhận thức được sự chính xác của Lý Nhân Quả và gây nên những ngộ nhận về Lý Nhân Quả.

C. SỰ TƯƠNG QUAN GIỮA NHÂN VÀ QUẢ :

Đức Phật dùng đạo lý Nhân Quả để giải thích sự tương quan, tương duyên giữa nhân và quả. Sự tương quan này rất mật thiết, nhưng cũng rất phức tạp và khó nhận định.

1. Một Nhân tự nó không thể sinh ra Quả : Sự vật được hình thành giữa vũ trụ này đều do sự tổng hợp của nhiều nhân duyên. Một nhân không thể nào tự nó phát sinh ra quả được. Ví dụ cây lúa không những chỉ do hạt lúa tạo thành mà cần phải có các nhân khác giúp vào như đất, nước, ánh sáng mặt trời, phân bón… thì hạt lúa mới nẩy mầm được.

2. Nhân nào Quả nấy : Nhân thế nào thì kết quả cũng như vậy chứ không bao giờ tương phản, mâu thuẩn nhau. Nếu ta muốn có quả cam thì phải ươm hạt giống cam, nếu ta muốn có hạt đậu thì ta phải gieo giống đậu. Không bao giờ ta trồng cam mà được đậu, hay trồng đậu mà lại được cam. Người học đàn thì biết đàn, người học chữ thì biết chữ. Nói cách khác, Nhân với Quả bao giờ cũng đồng một loại với nhau. Hễ nhân đổi thì qủa cũng đổi.

3. Trong Nhân có Quả, trong Quả có Nhân : Nhân, chính nó cũng là quả đồng thời của sự thuần thục của nhiều nhân duyên trước nó. Quả, chính nó cũng là nhân đồng thời cho sự phát sinh của quả khác. Ví dụ : tốt nghiệp đại học là kết quả cuả

nhiều năm tháng học hành nhưng sự tốt nghiệp đó cũng là nhân chính cho sự tìm kiếm việc làm và ngược lại.

D. SỰ LIÊN HỆ GIỮA NHÂN VÀ QUẢ QUA THỜI GIAN :

1. Nhân Quả một thời : Nhân quả nối liền nhau. Nghĩa là vừa tạo nhân, quả liền phát khởi. Như đánh chuông liền nghe tiếng, như khi hai luồng điện âm dương vừa gặp nhau thì ánh sáng liền bừng lên. Quả theo liền với nhân, chứ không cần chờ đợi một thời gian mới thuần thục.

2. Nhân Quả trong hiện tại : Tạo nhân đời này thì kết quả cũng trong đời này. Như trồng lúa thì chừng sáu tháng đã có lúa, không cần phải đợi một thời gian lâu xa.

3. Nhân Quả trong hai đời : Nhân tạo đời trước, đời này mới có kết quả, nhân tạo đời này đến đời sau mới có kết quả; nghĩa là cần một thời gian khá lâu quả mới thuần thục. Ví dụ, trong đời sông hiện tại biết bố thí cúng dường thì đời sau sẽ được giàu sang.

4. Nhân Quả trong nhiều đời : Nhân tạo từ các đời trước đến đời này mới có kết quả. Nhân tạo trong đời này, đến nhiều đời sau mới có kết quả. Ví dụ, muôn thoát khỏi sanh tử luân hồi phải cần trải qua nhiều kiếp tu hành.

* Những ví du về Nhân Quả :

1- Nhân Quả nơi hiện Cảnh : Rừng rậm (Quả) là kết quả của nhiều cây hợp lại (Nhân). Sự tàn phá rừng (Nhân) sẽ gây ra lũ lụt tàn phá nhà cửa ruộng vườn (Quả).

2- Nhân Quả nơi tự Thân : Ăn uống điều độ, thường tập thể dục (Nhân) sẽ có một cơ thể khỏe mạnh, cường tráng (Quả).

3- Nhân Quả nơi tự Tâm : Tánh tình, tư tưởng và trí thức con người cũng chịu sự chi phối của Luật Nhân Quả. Làm điều độc ác thì trí tưởng thấp hèn, nghĩ điều lành thì tánh tình thuần

Phật hỏi : Giả sử đến Du Na mà bị người mắng nhiếc nhục mạ thì ông nghĩ sao và đối tộ bằng cách nào ?

– Đệ tử nghĩ rằng như thế là họ còn quá tốt, chưa phải đã hoàn toàn dã man. Vì họ chưởi rủa mà không dùng gậy gộc đánh đuổi.

– Nếu họ dùng gậy gộc đánh đuổi hoặc dùng gạch ngói đá sỏi ném vào người ông thì ông nghĩ sao ?

– Họ cũng còn là người tốt, vì không nhẫn tâm gây thương tích cho đệ tử.

– Nếu họ gây thương tích ?

– Cũng vẫn còn là người có lương tri, vì họ không nỡ giết hại đệ tử một cách oan uổng.

– Nếu họ giết ông ?

– Cũng chưa phải là người xấu, vì nếu họ chấm dứt cái thân hư ảo này của đệ tử thì đó chính là họ ban trợ cho đệ tử mau nhập Niết Bàn, đem đến cho đệ tử một cơ hội hiếm có, được mang thân mạng này báo đáp hồng ân Phật. Việc ấy nếu xảy ra, riêng đệ tử không những không ân hận mà lại còn hân hoan đón nhận. Có ân hận chăng là chỉ ân hận cho họ không được nghe chánh pháp mà thôi.

Phật cảm động, bèn khen rằng :

– Này Phú Lâu Na ! Ông quả không hổ danh là một đại đệ tử chân chánh của ta. Hạnh tu đạo, hạnh bố giáo, hạnh nhẫn nhục của ông thật là viên mãn.

Quay lại chúng đệ tử, Phật bảo :

– Này các tỳ kheo ! muốn theo đuổi sự nghiệp hoằng pháp lợi sanh, nên có tinh thần như Phú Lâu Na. Phàm làm giảng sư đi bố giáo, cần hội đủ 10 đức tánh sau đây :

Thông hiểu giáo nghiã.

Nói năng lưu loát.

Không e sợ trước đám đông.

PHẦN ĐỌC THÊM
NGÀI PHÚ LÂU NA THUYẾT PHÁP SỐ 1

Phú Lâu Na (PURANA), còn gọi là Pùma Maitràyani putra, Tàu dịch là Mãn Từ Tử (con bà Mãn Từ).

Ngài là bậc có tín tâm thâm hậu, thái độ uy nghi, rất có tài hùng biện, sử dụng ngôn từ vô cùng xảo diệu, giúp Phật hết sức đắc lực trong công việc tuyên dương chánh pháp và được bất cứ loại thính chúng nào cũng đều nhiệt liệt hoan nghênh. Ngoài ba đức tánh cần có của một nhà đại hùng biện nói trên, Ngài lại còn hơn tất cả các đại đệ tử ở một điểm vừa căn bản vừa đặc biệt khác nữa : ấy là tinh thần bố giáo cao độ của Ngài.

Thông lệ của Phật là hàng năm sau ba tháng hạ an cư, Phật phân bổ chúng đệ tử thành nhiều đoàn phụ trách bố giáo tại từng địa phương. Trong số các giáo khu phân bổ, Phú Lâu Na chưa thấy tên nước Du Na (Suna), một vùng biên địa rất hiểm trở, giao thông khó khăn, dân tình quen thói man rợ bạo ngược. Đó là một xứ mà trước kia người ngoài chỉ nghe tên chứ ít ai dám bước chân đến, vì sợ mất mạng, Phú Lâu Na bèn đề nghị với Phật xin cho Ngài đến đấy bô" giáo một phen.

Phật hỏi : Ông không sợ nguy hiểm sao ?

Phú Lâu Na mỉm cười, bạch rằng : Vì mục đích bình đẳng độ sanh, thì bất cứ địa phương nào cũng đáng được lưu ý ngang nhau. Hơn nữa, dân tình chỗ nào càng man rợ bao nhiêu thì lại càng phải được thừa hưởng sự giáo hóa nhiều bây nhiêu. Như vậy mới thật là bình đẳng. Đối với đệ tử, nguy hiểm hay không nguy hiểm không thành vấn đề. Chỉ thành vấn đề là làm sao trên báo đáp được hồng ân Phật, dưới hóa độ được chúng sanh. Vì sứ mạng thiêng liêng cao cả ấy, thân này dù có tan xương nát thịt, tưởng cũng chưa vừa.

thục. Học nhiều nhớ rộng thì kiến thức mở mang, thông thái uyên bác.

E. PHÂN TÍCH HÀNH TƯỚNG NHÂN QUẢ TRONG THỰC TẾ :

Luật Nhân quả chi phối tất cả vũ trụ vạn hữu. Không có một vật gì, sự gì, động vật hay thực vật, vật chất hay tinh thần thoát ra ngoài luật nhân quả được. Nhưng trong phạm vi bài này, chúng ta chỉ đặt trọng tâm vào " nhân quả đối với con người ".

1. Về phương diện thể chất :

Thân tứ đại là do bẩm thụ khí huyết của cha mẹ, và đo hoàn cảnh nuôi dưỡng. Vậy cha mẹ và hoàn cảnh là nhân, người con trưởng thành là quả và cứ như thế tiếp nôi mãi. Nhân sanh quả, quả sanh nhân, không bao giờ dứt.

2. Về phương diện tinh thần :

Những tư tưởng và hành vi trong quá khứ tạo cho ta một tính tình tốt hay xấu, một nếp sống trong hiện tại tư tưởng và hành động quá khứ là nhân, tính tình trong nếp sống hiện tại là quả. Tính tình và nếp sông này lại làm nhân để tạo ra những tư tưởng và hành động trong tương lai là quả.

Để nhận rõ phần tinh thần này, chúng ta hãy dành riêng ra một mục để đặc biệt chú ý đến hành tướng của nó dưới đây.

F. NHÂN QUẢ VỀ PHƯƠNG DIỆN TINH THẦN :

1. Nhân quả của tư tưởng và hành vi không tốt :

– Tham : Thấy tiền của người khác nổi lồng tham lam sinh ra trộm cắp, hoặc giết hại người là nhân, bị chủ đánh đập phải tàn tật hay bị nhà chức trách bắt giam, đánh đập tra tấn là quả.

– Sân : Người quá nóng giận đánh đập vợ con, phá hoại nhà là nhân, khi hết giận đau đớn nhìn thấy vợ con bệnh hoạn, phải chịu nhiều điều khổ cực là quả.

– Si : Người si mê sắc dục, liễu ngõ hoa tường, không còn biết sự hay dở, phải trái là nhân, làm cho gia đình lụn bại, thân thể suy nhược, trí tuệ u ám là quả.

2. Nhân quả của tư tưởng và hành vi tốt :

Như trên chúng ta đã thấy, những tư tưởng và hành vi xấu tạo cho con người những hậu quả đen tối, nhục nhã, khổ đau như thế nào, thì những tư tưởng và hành vi đẹp đẽ tạo cho con người những kết quả sáng lạn, vinh quang và an vui như thế ấy.

Người không có tính tham lam, bỏn xẻn, thì tất không bị của tiền trói buộc, tâm trí được thảnh thơi. Người không nóng giận tức được sông trong cảnh hiền hòa, gia đình êm âm. Người không si mê theo sắc dục thì được gia đình kính nể, trí tuệ sáng suốt, thân thể tráng kiện.

Nói một cách tổng quát, về phương diện tinh thần cũng như vật chất, người ta gieo thứ gì thì gặt thứ ấy.

G. LỢI ÍCH ĐEM LAI CHO CHÚNG TA DO SƯ HIỂU BIẾT VÀ ÁP DỤNG LUẬT NHÂN QUẢ :

1. Luật nhân quả tránh cho chúng ta những mê tín di đoan, những tin tưởng sai lầm vào thần quyền :

Luật nhân quả cho chúng ta thấy được những thực trạng của sự vật, không có gì là mơ hồ bí hiểm. Nó vén lên tất cả những bức màn đen tối, phĩnh phờ của mê tín dị đoan đang bao trùm sự vật. Nó cũng phủ nhận thuyết chủ trương " Vạn pháp do một vị thần sinh ra và có uy quyền thưởng phạt muôn loài ". Do đó người hiểu rõ luật nhân quả sẽ không đặt sai lòng tin tưởng của mình, không cầu xin một cách vô ích, không ỷ lại thần quyền, không lo sợ hoang mang.

2. Luật nhân quả đem lại lòng tin tưởngvào chính mình :

Khi đã biết cuộc đời của mình là do nghiệp nhân của mình tạo

Thực hành 10 hạnh nguyện của các Ngài để xứng đáng là con của Phật và con của các Ngài.

IV. CÂU HỎI :

Hãy nêu lên tình bạn sâu sắc giữa hai Ngài Xá Lợi Phất và Mục Kiền Liên.

A Nan là vị đệ tử có tài gì được Đức Phật ca ngợi ?

Ngài Ca Diếp được nêu gương sáng cho chúng Tăng về hạnh gì ?

Cho biết bài học về việc hành hóa độ tha của Ngài Phú Lâu Na ?

II. TƯ :

Đức Phật là vị Trí tuệ bậc nhất, được tôn xưng là Tuệ giác Vô thượng, với 10 đức tính của Ngài như 10 ngón tuyệt kỷ mà 10 vị đại đệ tử mỗi vị thể hiện một phần đức tính ấy mà thôi.

Đời sống, sự tu hành, các đức tính … của các vị Đại đệ tử Phật là những gương sáng cho em suy tư, chiêm nghiệm và học tập theo các Ngài. Những gương sáng này xây dựng niềm tin cho em, củng cố lồng tự tín của em và khích lệ niềm tự hào em được làm con của Phật.

Ở mỗi vị đệ tử của Phật, em rút ra được nhiều bài học cho tự thân, cũng như nhiều bài học trong quan hệ của Thế Tôn với các vị đệ tử của Ngài.

III. TU :

Mười vị Đại Đệ tử của Phật là 10 tấm gương sáng về các hạnh nguyện, đức tính và năng lực đặc biệt, em cảm thấy an lạc và giải thoát khi đọc về cuộc đời của các vị.

Những bài học sáng giá :

– Bài học về đức khiêm tốn của Ngài Xá Lợi Phất.

– Bài học về tình bạn sâu sắc giữa Ngài Xá Lợi Phất và Mục Kiền Liên.

– Bài học về nghiệp báo nhân quả trong cái chết của Ngài Mục Kiền Liên.

– Bài học vệ việc hành hóa độ tha của Ngài Phú Lâu Na.

– Bài học về lòng hiếu thảo.

– Bài học về sự khôn ngoan mẫu mực của Ngài A Nan khi được đề cử vào một công việc rất vinh dự …

Học tập đức tính của các Ngài, em áp dụng vào cuộc sống hàng ngày, noi gương các Ngài để tập xử sự ăn ở, mẫu mực với mọi người.

ra, mình là người thợ tự xây dựng đời mình, mình là kẻ sáng tạo, mà không tin tưởng ở mình thì còn tin tưởng ở nơi ai nữa ? Lòng tin tưởng ấy là một sức mạnh vô cùng quý báu, làm cho con người dám hoạt động, dám hy sinh, hăng hái làm điều tốt. Vì những hành động tốt đẹp ấy, sẽ là những cái nhân quý báu, đem lại những kết quả tốt đẹp.

3. Luật nhân quả làm cho chúng ta không chán nản, không trách mốc :

Người hay chán nản, hay trách móc là vì đã đặt sai lòng tin của mình, là vì đã có thói quen ỷ lại kẻ khác, là vì đã hướng ngoại. Nhưng khi đã hiểu rõ tất cả hoàn cảnh mình đang hưởng thọ đều do chính mình gây ra. Người hiểu nhân quả, dù gặp thất bại hay nghịch cảnh cũng không chán nản trách móc, chỉ lo tự cải tạo lấy nghiệp nhân bất thiện để được hưởng kết quả tốt đẹp, thôi gieo nhân xấu để khỏi phải gặt quả xấu, tránh tạo giông ác để khỏi mang quả ác.

4. Người hiểu Luật Nhân Quả chỉ lo tạo Nhân lành và nghĩ đến kết quả trước khi hành đông :

Đã hiểu rõ những sự hưởng thọ hiện tại đều do nghiệp nhân đã tạo ra trong quá khứ, nếu muôn được kết quả tốt đẹp trong tương lai thì hiện tại cần phải siêng năng làm những hành động có lợi cho mình, cho người, cho chúng sanh đúng theo lời Phật dạy.

II. TƯ :

Chúng ta đã biết rõ giá trị của Luật Nhân Quả, vậy chúng ta nên đem bài học này áp dụng vào đời sống hàng ngày.

Em suy nghĩ : có người cả đời hiền từ mà gặp lắm tai nạn khổ sở, trái lại có người hung ác sao lại vẫn được bình an ?

Trong kinh Nhân Qủa có nói : Muốn biết nhân đời trước thì phải nhìn kết quả hiện tại đang thọ hưởng, muốn biết quả

tương lai thì hãy xem nhân gây ra trong hiện tại.

Vậy có người trong đời hiện tại làm việc hung ác mà được an lành là do kiếp trước họ tạo nhân hiền lành, còn nhân hung ác mới tạo trong đời này thì tương lai hay qua đời sau họ sẽ chịu quả báo. Ví dụ như có người năm nay ăn chơi, không làm gì hết mà vẫn no đủ, thì do năm rồi họ làm có tiền của để dành. Còn cái nhân ăn chơi, không làm năm nay thì sang năm họ sẽ chịu quả đói rách.

Có người đời nay hiền từ, làm các điều phước thiện mà vẫn gặp tai nạn khổ sở, là do đời trước họ tạo những nhân không tốt. Cái nhân hiền từ đời nay, qua đời sau họ sẽ hưởng quả an vui. Ví dụ có người tuy năm nay siêng năng làm ruộng mà vẫn thiếu hụt là do nhân ăn chơi năm vừa rồi. Cái nhân siêng năng năm nay, sang năm tới họ sẽ hưởng quả sung túc. Do đó cổ nhân có câu :

" Thiện ác đáo đầu chung hữu báo
Chỉ tranh lai tảo dữ lai trì "
(Việc lành hay việc dữ đều có quả báo
Chỉ khác nhau đến sớm hay muộn mà thôi).

Do đó khi làm một việc gì, phải nghĩ đến kết quả tốt hay xấu của nó, chứ đừng làm liều, nói liều để phải chịu hậu quả đau khổ trong tương lai. Nếu chúng ta làm được như thế thì chúng ta sẽ thấy tính tình và hành vi của chúng ta mỗi ngày mỗi cải tiến, các việc sai quấy sẽ giảm bớt, các việc lành ngày càng tăng trưởng. Và do sự gieo nhân lành toàn diện đó, từ địa vị Người, chúng ta có thể tiến dần đến quả vị Thánh hiền, được giải thoát giác ngộ.

III. TU:

Em ăn chay mỗi tháng ít nhất là hai ngày, vì đó là gieo nhân lành, ba nghiệp thân, khẩu, ý thanh tịnh thì quả phúc sẽ tròn đầy.

ăn.

– Chấp thuận : Thế Tôn cho phép nếu Tôn giả đươc thí chủ mời đi thọ trai. Nếu có người từ xa đến xin ý kiến, Thế Tôn cho phép khi A Nan giới thiệu. Thế Tôn cho A Nan yết kiến khi Ngài gặp điều khó xử. Thế Tôn giảng lại những giáo lý cho ; Ngài, trong những lúc A Nan vắng mặt.

Tôn giả là người khéo nói bậc nhất, có cử chỉ rất đẹp trong xã giao, học rộng bậc nhất, là thị giả rất chu toàn và tận tụy, được Đức Thế Tôn hết lời ca ngợi tán thán. Ngài chứng quả A La Hán sau khi Phật nhập diệt (trước hôm kết tập kinh điển lần thứ nhất). Ngài được Ca Diếp giao trách nhiệm kết tập tạng Kinh.

10. Tôn giả LA HẦU LA: ***Mật hạnh số 1***

Ngài là con của Thái tử Tất Đạt Đa và công chúa Da Du Đà La. Khi về thăm quê lần đầu tiên, Phật phương tiện tìm cách đưa La Hầu La đi xuất gia và giao cho Xá Lợi Phất dạy bảo.

Được Phật và Xá Lợi Phất từ mẫn giáo hoá, tập khí cương cường của giống máu vương giả trong người La Hầu La mỗi ngày mỗi lạt phai và tánh tình lần lần trở nên ôn hoà nhu thuận.

Ngài nghiêm trì giới luật, tinh tấn đạo tâm, quyết luyện mật hạnh. Sau một thời gian chăm chú luyện mật hạnh và từ câu nói đơn giản của Phật " Hãy nhìn vào vạn tượng sum la kia, rồi nhìn lui vào tâm niệm và thân thể của mình, để xem có gì đứng yên một chỗ không ? Vô thường ! Vô thường tất cả ! Nên biết như thế

và đừng để cho tâm chấp trước dính mắc vào đâu cả ". Chiêm nghiệm lời Phật dạy, Ngài đã chứng được tận cùng của Mật hạnh và được Phật khen là Mật hạnh đệ nhất.

người, khiến họ tỉnh ngộ trở về với Tam bảo, sống một đời sống thanh thản an vui.

Ngài được đức Thế Tôn khen ngợi và đại chúng công nhận là Luận nghị đệ nhất.

8. Tôn giả ƯU BA LY : ***Trì giới số 1***

Ưu Ba Ly vốn thuộc giai cấp nô lệ Thủ Đà La, xuất thân làm nghề thợ cạo tóc, hầu hạ trong vương cung. Ngày Phật về thăm Ca Tỳ La lần đầu tiên và chấp thuận cho các vương tử xuất gia, Ưu Ba Ly tủi hổ cho phận mình sanh ra trong chốn hạ tiện, ở thế gian làm thân nô lệ đã đành, muốn lìa thế gian đi tu cũng không được phép. Ngài là người nô lệ đầu tiên được Phật cho xuất gia, thu nhận vào tăng đoàn. Xuất gia tu thiền sau một thời gian ngắn Ngài chứng quả A La Hán.

Ngài được Đức Phật cho là đệ nhất Trì giới và được giao việc xử lý và tuyên luật.

Theo sử liệu Bắc truyền thì sau khi Phật nhập diệt, trong cuộc kết tập kinh điển lần đầu tiên dưới quyền chủ tọa của Ma Ha Ca Diếp, chính Ngài Ưu Ba Ly là vị trưởng lão tụng đọc các giới luật do Phật chế cho đại chúng nghe, kết tập thành bộ Bát Thập tụng Luật là quyển luật căn bản đầu tiên của Phật giáo.

9. Tôn giả A NAN: ***Đa Văn đệ nhất***

Ngài là em họ Đức Phật, xuất gia khi Phật về thăm hoàng cung, Ngài là vị tỳ kheo đệ nhất về 5 phương diện : Đa văn, cảnh giác, sức khỏe đi bộ, lòng kiên trì và hầu hạ chu đáo. Được thánh chúng đề nghị làm thị giả Đức Phật khi Đức Phật được 56 tuổi. A Nan hoan hỷ chấp thuận với điều kiện : Thế Tôn từ chối 4 việc và chấp thuận 4 việc :

– Từ chối : không cho tôn giả y, đồ ăn, phòng ở riêng và mời

Xa lìa các việc ác, dù là việc ác nhỏ cũng không làm.

Luôn làm những việc thiện, dù là việc thiện nhỏ cũng không bỏ qua.

Hàng ngày thường xuyên niệm Phật, luôn nghĩ đến trí tuệ của chư Phật, các hạnh lành của chư vị Bồ tát một cách thiết tha để noi theo những hạnh lành ấy, đó là cách thực hành tốt đẹp nhất .

IV. CÂU HỎI :

Hãy định nghĩa hai chữ NHÂN và QUẢ ?

Hãy nêu đặc tính của Luật Nhân Quả ?

Hãy nêu một ví dụ về Nhân Quả nơi tự tâm của mình ?

Em hiểu thế nào câu nói " Bồ tát sợ nhân, chúng sanh sợ quả " ?

Hiểu biết Luật Nhân Quả đem lại lợi ích gì ?

Đã hiểu rõ Luật Nhân Quả, em áp dụng vào đời sống như thế nào ?

BÀI 5:

TỨ NHIẾP PHÁP

I. VĂN:

Hoằng pháp lợi sanh là hạnh nguyện của chư Phật, chư vị Bồ tát. Đức Phật ra đời với một ý nguyện lợi sanh. Cho nên trong, tất cả phương tiện giáo hoá khuyến tu của Ngài, không một pháp môn nào ra ngoài mục đích ấy.

Người Phật tử theo dấu chân Phật và Bồ tát, học Phật không chỉ riêng giác ngộ cho mình mà còn làm cho người khác cùng hiểu biết và hành trì pháp Phật cũng như mình, nghĩa là phải lợi sanh. " Chúng sanh vô biên thệ nguyện độ " không chỉ là lời nói suông mà người Phật tử phải thể hiện trọn vẹn trong quá trình học đạo, tu đạo và sống đạo của mình.

Tứ nhiếp pháp còn gọi là 4 nhiếp sự, là nền tảng đạo đức của thế gian. Thế gian xoay quanh 4 nhiếp sự như bánh xe quay quanh trục. Đây là cương thường đạo lý của người Phật tử tại gia.

Tứ nhiếp pháp được Phật kiến lập trong Kinh Tăng Nhất A Hàm, phẩm Bốn pháp.

Muốn thực hiện tinh thần lợi sanh, đức Phật kiến lập pháp môn TỨ NHIẾP PHÁP để dạy chúng ta hành đạo như sau :

1. Định nghĩa :

Tứ là bốn.

Nhiếp là nhiếp hóa, nghĩa là thâu lại gần mình.

Pháp là pháp môn, là phương pháp thu phục người khác.

Tứ nhiếp pháp là bôn phương pháp giúp mình xa lìa những thói hư tật xấu, hoàn thiện nhân cách, tăng trưởng phẩm hạnh,

hỏa táng và thu xá lợi khi Phật nhập diệt.

5. Tôn giả TU BỒ ĐỀ: ***Giải Không số 1***

Theo truyền thuyết của kinh sách Đại thừa, lúc Ngài mới sanh, trong gia đình Ngài toàn hiện ra những triệu chứng " không ". Các đồ vật trong nhà, từ kho lẫm, lu vãi... mọi vật biến đâu mất cả, chỉ thuần tịnh một mùi hương chiên đàn và hào quang sáng soi chấn động cả ba cõi, không thấy đâu là tường vách giới hạn. Hỏi về ý nghĩa điềm lạ này thì được thầy tướng bảo rằng đó là điều cực lành. Rồi nhân vì điềm " không " ấy, nên cha mẹ Ngài mới đặt tên cho Ngài là Tu Bồ Đề, nghĩa là Không Sanh. Lại cũng có nghĩa là Thiện Cát (tốt lành) hay Thiện Hiện (hiện điềm tốt).

Ngài có biện tài, lại thấu rõ sâu xa đạo lý Chân Không, có nhận thức sâu sắc về Không tánh của các pháp, vì Ngài thật chứng Không trí và hiểu rốt ráo Không lý. Ngài được Đức Thế Tôn cho là Giải Không bậc nhất hay còn gọi là Thanh tịnh và Vô tránh đệ nhất. Ngài thấy được những chướng ngại trong tâm chứng sanh trong tương lai và tìm cách hỏi Phật để giải nghi khai ngộ cho mọi người, giúp chúng Tăng hiểu rõ hơn trong kinh Kim Cang Bát Nhã.

6.Tôn Giả Phú Lâu Na: ***Thuyết pháp số 1***

Ngài được Đức Thế Tôn phong tặng " Biện Tài Vô Ngại và Nhạo thuyết đệ nhất ". Ngài đã giúp Đức Thế Tôn đắc lực trong việc giảng đạo, không từ nan bất cứ hiểm nguy nào.

7. Tôn giả CA CHIÊN DIÊN : ***Luận Nghị số 1***

Ngài có biệt tài dùng lời nói rất đơn giản khiến những ai vấn nạn Ngài đều phải thần phục. Trong suốt cuộc đời hành hoá, nhờ tài nghị luận xảo diệu, Ngài đã cảm hoá được rất nhiều

Sinh hoạt theo hạnh đầu đà là một lối sinh hoạt cực kỳ đơn giản nhằm mục đích tịnh hoá tâm hồn, rất thích hợp với những ai thích tu phạn hạnh như Ngài Ca Diếp. Sau khi xuất gia tu hạnh Đầu Đà trong 8 ngày liền, Ngài đắc quả A La Hán. Ngài tinh thông con.đường thiền định, nêu gương sáng cho chúng Tăng về các hạnh : " Ít muốn, biết đủ, tinh tân, viễn ly ". Ngài thường độc cư trong rừng dù tuổi đã cao.

4. Tôn giả A NÂU ĐÀ LA: ***Thiên nhãn số 1***

Ngài được Đức Thế Tôn khen và đại chúng khâm phục là Thiên nhãn số 1.

Trong tăng chúng Ngài nổi tiếng là bậc tu hành rất thanh tịnh, không bao giờ bị nữ sắc cám dỗ, vì vậy được mọi người kính ngưỡng.

Trong tăng chúng Ngài nổi tiếng là bậc tu hành rất thanh tịnh, không bao giờ bị nữ sắc cám dỗ, vì vậy được mọi người kính ngưỡng. Duy có một tật nhỏ là tật ưa ngủ gục mỗi khi ngồi nghe Phật thuyết pháp, từng bị Phật quở trách đôi ba phen. Từ đó Ngài lập hạnh " không ngủ " từ đầu hôm đến suốt sáng, từ tản sáng đến chiều đêm, Ngài ngồi mở to đôi mắt nhìn vào khoảng không, không chớp mắt, cho đến một hôm thì hai mắt xưng vù rồi bị mù loà. Chính đức Phật cầm tay chỉ dạy giúp Ngài may áo và dạy phương pháp tu định để khiến mắt sáng ra, Ngài thực hành một cách triệt để nên được sáng mắt trở lại và chứng được Thiên nhãn thông, bất quản xa gần, bất luận trong ngoài, mắt Ngài đều thấy suốt. Phật dùng chánh pháp phương tiện dạy cho Ngài thể nhập tánh thấy viên dung, không lệ thuộc vào nhãn căn. Ngài chứng đắc pháp này và thấy ba cõi như một quả Amla được cầm trên tay, được Phật ấn chứng là Thiên nhãn đệ nhất.

Ngài là một trong những vị cùng với Đức Phật giáo hóa chúng sanh, truyền bá chánh pháp. Ngài là người chủ trì trong việc

từ đó tiến đến chính phục kẻ khác. Đây là bốn phương pháp để người Phật tử thâu phục người khác về với mình, để cùng làm lợi ích cho tất cả chúng sanh. Có đưa người khác đến với ta, thì ta mới có cơ duyên hóa độ.

Bốn phương pháp ấy là : " Bố thí, Ái ngữ, Lợi hành, Đồng sự ".

2. Nội dung Tứ nhiếp pháp :

a. Bố thí :

Nói nôm na bình dân thường nói là " Cho ", nói có tình nghĩa hơn là " Giúp đỡ ", nói văn vẽ là " Tặng ", nói trang trọng đối với người trên là " Dâng ", chứa đầy màu sắc đạo vị là " Cúng dường ".

Cho dù được gói ghém dưới nhãn hiệu nào, chữ THÍ là lấy của mình cho kẻ khác. Lấy của mình đem cho, tức ngầm chứa một sự hy sinh, dù nhỏ dù lớn, dù ít dù nhiều.

Bố có nghĩa là cùng khắp, rộng rãi.

Bố thí là cho một cách rộng rãi.

Một khía cạnh khác của Bố thí, khi đã hy sinh của mình đem cho người khác là đã biểu lộ lòng thương, lòng vị tha, thay thế cho lòng vị kỷ. Đây là động cơ đầu tiên cho lòng thương rộng lớn đó là lòng Từ bi.

Bố thí là sự chu cấp không những cho tất cả mà còn bằng tất cả nữa.

Bố thí có ba phương diện :

**** Tài thí :*** gồm có Nội tài và Ngoại tài.

– Ngoại tài : nghĩa là đem của cải, tiền bạc, vật dụng nằm ngoài thân để giúp đỡ đời sông thiết thực cho chúng sanh.

– Nội tài : là bố thí chính thân mạng của mình, sức lực, lời nói, tư tưởng, ý kiến v.v… một thứ tài sản dù nghèo đến mấy cũng có và tài sản ấy mới thật là của mình. Đừng viện cớ : tôi

nghèo quá, không có gì để bố thí. Cho dù nghèo tận cùng con số không, vẫn còn có thân mạng của mình, đó là vật sở hữu vô giá. Có thân mạng là có sức lực, có trí tuệ bố thí cho người khác như gặp người gánh nặng ta gánh giúp, đẩy hộ một chiếc xe lên đốc cao … Đó cũng là cách bố thí. Phật dạy rằng : " Đời ai không có thân, có thân là có thể bố thí được "

**** Pháp thí :*** nghĩa là đem giáo pháp chân chính mà giảng dạy cho chúng sanh thoát khỏi những đau buồn, đắng cay của cuộc đời, tạo niềm hân hoan vui sống cho họ hoặc tụng kinh niệm Phật để hồi hướng công đức cho tất cả chúng sanh.

Đem Phật pháp cảm hoá mọi người đó mới là phương tiện chính của người tại gia phục vụ xã hội.

Đức Phật dạy, trong mọi cách cúng dường, cúng dường Pháp là tối thắng, vì Pháp đem lại an vui lợi lạc cho đời này và vô lượng phước báu cho đời sau, là nhân giải thoát trong tương lai.

**** Vô úy thí :*** tức là đem năng lực, uy thế, tất cả những gì của mình có thể che chở để bố thí cho họ " Sự không khiếp sợ " trong những lúc nguy biến, ấy là vô uý thí.

Làm thân người ai cũng có nỗi lo sợ, sợ đói, sợ nghèo, sợ bệnh tật, sợ thiên tai, ách nước. Vô úy thí là dùng tất cả phương tiện bố thí để giúp chúng sanh an tâm trước mọi sự nguy hiểm và biến cố. Gặp những tai nạn khủng khiếp ta hãy tìm phương cách giải cứu. Sự khổ sống trong sanh tử luân hồi ta phải giáo hóa khuyến tu để cầu giải thoát.

Vị Bồ tát có năng lực đem lại sự bình an cho chúng sanh là Ngài Quán Thế Âm. Đức Quan Thế Âm thực hành như vậy mà thế giới Ta Bà gọi Ngài là " đấng bố thí sự vô uý ".

Ngoài Tài thí, Pháp thí, chỉ riêng Phật giáo mới đặc biệt chú trọng đến pháp Vô úy thí.

Ngài luôn luôn tỏ ra khiêm tốn, tận tụy, nhiệt tình, được chư Tăng thán phục và được Đức Phật khen là Trí tuệ bậc nhất. Ngài đắc quả A La Hán 4 tuần sau khi xin gia nhập giáo đoàn.

Xá Lợi Phất là con trong một gia đình danh giá Bà La Môn ở vùng Ubatissa. Từ nhỏ rất thông tuệ, học giỏi, được mọi người trọng vọng. Ngài có người bạn thân là Mục Kiền Liên. Cả hai Ngài là môn đệ xuất sắc của một vị thầy nổi tiếng, đã đạt được những thành quả tột đỉnh của môn phái ấy nhưng chưa vừa ý nên khi gặp đệ tử Phật (Ngài Assaji : A Tháp Bà Trì) liền nhận ra chánh pháp và quy y Phật.

Khi về già, Ngài xin phép về quê, độ được cho mẹ và Ngài cũng thị tịch ở đó (trước Đức Phật).

2. Tôn giả MUC KIỂN LIÊN: *Thần thông đệ nhất*

Ngài là con một gia đình Bà La Môn đanh tiếng. Ngài theo Tôn giả Xá Lợi Phất quy y Phật và sau 7 ngày đắc quả A La Hán, dưới sự hướng dẫn trực tiếp của Đức Phật trong Định, khi Ngài đang sống độc cư trong rừng. Ngài được Đức Phật khen và đại chúng công nhận là Thần thông bậc nhất. Ngài đã nhiều lần thi triển thần thông như phương tiện để giáo hóa cứu độ mọi người. Ngài cùng với Xá Lợi Phất điều hành và hướng dẫn Tăng chúng, cũng như độ cho nhiều người chứng đắc Thánh quả. về sau, Ngài bị phái Ni Kiền Tử hảm hại bằng cách lăn đá làm Ngài bị tử thương. Đức Phật xác nhận Ngài Mục Kiền Liên đã nhập Niết Bàn ngay tại chỗ thọ nạn, nơi Ngài bỏ thân tứ đại.

3. Tôn giả MA HA CA DIẾP: *Đầu Đà số 1*

Ngài được Đức Thế Tôn nhiếp hóa trước hai tôn giả Xá Lợi Phất và Mục Kiền Liên, được Thế Tôn cho là Đầu Đà đệ nhất.

Thực hành tài thí để tương trợ đời sống vật chất cho chúng sanh. Thực hành Pháp thí để giáo hoá chúng sanh và thực hành hạnh Vô uý thí để loại bỏ những tư tưởng khiếp nhược cho chúng sanh.

Bố thí mà chỉ mong cầu báo đáp thì chỉ có phước báu, chứ không thực sự giúp ta ta vĩnh ly khổ ách, đạt cứu cánh Niết Bàn.

Bố thí Ba La Mật là hình thức bố thí cao cả nhất của Phật giáo. Đó là cách bố thí không thấy có kẻ bố thí, người được bố thí và của được bố thí, nên gọi là Tam luân không tịch. Câu chuyện Thái tử Tu Đại Noa nói lên ý nghĩa cao cả của việc bố thí này.

b. Ái ngữ :

Ái ngữ là đối xử với người bằng sự mềm dẻo xuất phát từ một thiện ý thành thực cảm hoá.

Dùng lời nói dịu dàng, hoà ái, khiêm tốn, khiến người nghe sanh tâm hoan hỷ cảm mến, rồi từ đó thân cận với mình. Nói lời hoà nhã nhằm an ủi, giúp người vượt qua sự khổ sở. Dù với bất cứ hoàn cảnh nào như đứng trước một nhân vật hung hăng, lời lẽ mình vẫn nhu hòa để cảm hóa họ trở về con đường thiện lành.

Muốn có ái ngữ phải luôn luôn trầm tĩnh, nụ cười nở trên môi. Không nên xem thường ái ngữ, vì ái ngữ dễ nhiếp phục lòng người vô cùng. Ái ngữ là khí cụ sắc bén mà không mất tiền mua và đủ công năng khích động kẻ khác tiến lên đến chỗ tốt đẹp.

c. Lợi hành :

Là kết duyên với mọi người. Mỗi người sống đều có mục đích. Lợi hành là hành vi giúp người đạt được mục đích tốt đẹp mà họ mong muốn, là làm việc vì mục đích cao cả có lợi cho người, không so tính thiệt hơn, nếu không muốn nói hy sinh

BÀI 7:
SƠ LƯỢC VỀ 10 VỊ ĐẠI ĐỆ TỬ CỦA ĐỨC PHẬT

I. VĂN:

Trong suốt 45 năm giáo hóa, từ Thành đạo cho đến Niết Bàn, Phật quy tụ xung quanh hào quang của Ngài một số đệ tử cả xuất gia lẫn tại gia. Trong số này, những bậc xuất sắc ưu tú, chứng được thánh quả A La Hán gồm có 1250 vị. Đặc biệt có 10 vị mệnh danh là Thập Đại Đệ tử, trong 10 vị này mỗi vị đều có sở trường riêng, sở chứng riêng và đạo hạnh riêng. Mười vị Đại Đệ tử của Đức Phật là :

1. Ngài Xá Lợi Phất
2. Ngài Mục Kiền Liên
3. Ngài Ma Ha Ca Diếp
4. Ngài A Nậu Đà La
5. Ngài Tu Bồ Đề
6. Ngài Phú Lâu Na
7. Ngài Ca Chiên Diên
8. Ngài Ưu Ba Ly Tai
9. Ngài A Nan Đà
10. Ngài La Hầu La

1. Tôn giả XÁ LỢI PHẤT : *Trí tuệ đệ nhất*

Ngài được xem là trưởng tử của đức Phật, là chấp pháp tướng quân, thường giảng dạy đồ chúng thay cho đức Phật và hướng dẫn cho nhiều vị đắc quả A La Hán.

quyền lợi cá nhân vì lợi ích cho người khác.

Lợi hành là cách thu phục lòng người nhanh nhất, hữu hiệu nhất.

Hình ảnh vị Bồ tát Trì Địa là một tấm gương sáng về Lợi hành, suốt cuộc đời chuyên lo tu sửa đường sá, lấp các ao rạch ngăn trở lối đi, bắc cầu qua các kênh mương, gánh giúp cho người già cả, giúp đỡ kẻ tật nguyền neo đơn, từ những việc lặt vặt đến những việc lớn lao đều không từ chối nên được Phật ấn chứng.

d. Đồng sự :

Đồng sự là phục vụ công việc lợi ích chung hay những phận sự xã hội mà mình phải gánh vác. Đồng sự còn có nghĩa là cùng hội cùng thuyền với người nhưng với mục đích cảm hoá họ.

Cùng hòa mình vào trong cảnh ngộ của người khác để dẫn dắt họ về với chánh pháp. Đây là một pháp vừa có hiệu quả lớn mà cũng vừa rất tế nhị. Cùng một cảnh ngộ thì dễ cảm thông với nhau hơn. Cụ thể, những người cùng nghề nghiệp rất dễ thương yêu nhau. Một tấm gương đồng sự của Bồ tát Duy Ma Cật : Đến nơi cờ bạc thì Ngài dùng nơi đó để độ người. Thấy ai Ngài cũng kính nhường. Ngài nhiếp phục kẻ lớn người nhỏ. Dạo chơi nơi ngả tư đường, Ngài giúp cho chúng sanh dự vào việc chánh trị. Vào nơi giảng luận, Ngài dùng pháp Đại thừa mà dẫn dắt kẻ khác. Vào nơi học đường, Ngài khuyên dụ và khai hóa học viên. Vào chốn ăn chơi, Ngài chỉ chỗ tội lỗi của sắc dục. Vào quán rượu, Ngài vẽ phác chí hướng cho những đệ tử của lưu linh. (Phẩm Phương tiện).

Đồng sự với mọi người, với mục đích là giáo hoá. Do đó, không một chỗ nào dù là chỗ xấu xa như nơi cờ bạc, chốn buôn hương bán phấn, Duy Ma Cật lại không bước chân vào.

Gần chúng ta hơn, Bồ tát Quán Thế Âm vì lòng từ bi thương xót chúng sanh và muốn chúng sanh an lạc tự tại, Ngài hiện 32

với tâm không phân biệt, không thấy có người đem cho, người nhận và của cho, đó là thực hành hạnh Bô" thí Ba La Mật.

* Tập sống bình thản, trầm tĩnh trước mọi biến cố của cuộc đời với tâm an nhiên tự tại, đó là thực tập Thiền định Ba La Mật.

* Luôn luôn gương mẫu về đạo đức, chuyên tâm giữ gìn giới luật đã thọ, xem Giới đã thọ lãnh là mạng mạch của đời mình mà không bao giờ dám vi phạm, đó là thực hành hạnh Trì giới Ba La Mật.

* Biết quan sát sự vật chung quanh, quan sát thiên nhiên, thế giới loài người với một sự hiểu biết sáng suốt, hướng về chân lý, đó là thực hành hạnh Trí tuệ Ba La Mật.

Thực hành 6 Ba La Mật cũng là toàn thiện nhân cách của mình, là đem lại hạnh phúc, an lạc cho bản thân, cho gia đình và mọi người quanh ta.

Một đời sống đạo hạnh được thể hiện trong hiện tại và tương lai hướng đến sự toàn thiện cao nhất là thành Phật, mục đích tối thượng của người con Phật.

IV. CÂU HỎI:

Trước khi thọ sanh, Thái tử Tất Đạt Đa là ai ? Ở tại đâu ?

Việc du ngoạn cửa thành lần thứ tư đã đem đến cho Thái tử Tất Đạt Đa ý muốn gì ?

Sự thị hiện của Thái tử Tất Đạt Đa với sự giáng thế của các đấng tối cao các tôn giáo khác nhau như thế nào ?

Hãy nêu lên dũng lực của Thái tử Tất Đạt Đa qua hành động giã từ vợ con trong đêm xuất gia như thế nào ?

Nêu lên ý nghiã Xuất gia của Thái tử Tất Đạt Đa ?

Noi gương Thái tử Tất Đạt Đa, qua cuộc đời của Ngài, em có những tư duy và thực hành được gì cho chính bản thân mình ?

đường vô cùng gian khổ đi tìm chân lý giải thoát cho mình và cho muôn loài.

Do đó em nguyện :

– Không đua đòi theo thế gian, không ăn chơi quá độ, tập hướng suy nghĩ của mình vào những vấn đề thoát tục, nhận rõ tính chất vô thường, vô ngã trong mỗi sự vật và trong chính bản thân mình.

– Luôn nghĩ đến những khổ đau của người khác để chia xẻ và giúp đỡ họ.

– Thương yêu mọi người như thương chính bản thân mình.

– Tập suy tư về vấn đề hạnh phúc, danh vọng của thế gian để thấy rõ bản chất thật sự của nó, để hiểu được ý nghiã sự ra đi tìm đạo của. Thái tử Tất Đạt Đa cũng như tập cho mình một cuộc sống " Ít muốn, biết đủ " và tiến đến sông đạo.

– Không hơn thua ganh tỵ, không hèn nhát để nhận ra lẽ phải.

– Tinh tấn trong việc tu học cũng như trong công việc làm.

– Luôn mở rộng lòng từ bi, hoà ái, khiêm cung học tập theo những đức tính của Thái tử Tất Đạt Đa.

Và cao hơn, để hoàn thiện nhân cách của một người Phật tử, các em cần thực hành những điều sau đây trong cuộc sống :

* Tập sống có nghị lực, có ý chí, dũng mãnh vượt qua mọi chướng duyên để tu học và ứng dụng những lời Phật dạy vào đời sống thường nhật, đó là thực hành hạnh Tinh tấn Ba La Mật.

* Tập kham nhẫn trước mọi hoàn cảnh ngang trái, chịu đựng các pháp vô thường biến đổi của thế gian mà không sinh lòng hờn oán, đó là thực hành hạnh nhẫn nhục Ba La Mật.

* Biết đem của cải bố thí, dâng hiến cho người, " Sáng cho người thêm niềm vui, chiều giúp người bớt khổ ", bố thí cho người sự không khiếp sợ trong những lúc nguy biến, bố thí

ứng thân tùy sở cầu của chúng sanh mà thi hiện cứu độ.

Đồng Sự với ý nghĩa cao sâu hơn, Đồng sự tức là Đồng ngã : nâng người lên ngang với mình về phương diện đạo đức. Đây là phần về Phật pháp : giúp người hiểu Phật pháp giữ giới ngang với mình, thấy người phạm giới giáo dục cho họ không phạm giới và giữ giới đã thọ như mình, giúp người khác (bạn tại gia) có kinh điển để học. Đối với người xuất gia : Kiến hoà đồng giải và Giới hoà đồng tu, đó là Đồng sự.

Yếu tố Lợi hành, Đồng sự giúp người Phật tử chóng thích nghi với mọi môi trường ở cuộc đời và luôn tạo cho mình niềm an lạc tự tại để sống.

II. TƯ:

Tứ nhiếp pháp giúp em tạo dựng cuộc sống an lạc, tự tại, xây dựng một gia đình hạnh phúc.

Tứ nhiếp pháp là một phương tiện thiện xảo để nhiếp phục, cảm hóa những người chung quanh.

Tứ nhiếp pháp còn giới hạn thân khẩu ý tạo tác các vọng nghiệp, tạo năng lực hành thiện độ sanh, giúp chúng ta sớm gần với chân lý giải thóat giác ngộ.

Thấy người thực hành Tứ nhiếp pháp mà sanh tâm hoan hỷ thì công đức vô lượng.

Câu chuyện " Gã cùng tử " trong kinh Pháp Hoa làm nổi bật vai trò Thế Tôn cũng như tâm nguyện của chúng ta trên con đường phục vụ chánh pháp.

III. TU:

Em thực hành hạnh Bố thí để xả bỏ dần tánh tham lam keo lẫn.

Em dùng lời nói nhu hòa để cảm hóa những người chung quanh.

Luôn làm mọi việc ích lợi cho tất cả chúng sanh.

Tự đặt mình vào hoàn cảnh của tha nhân mới thấu hiểu những

trăn trở của họ, từ đó sẽ thông cảm, vị tha, độ lượng, nhân từ.

Tứ nhiếp pháp là một pháp môn rất cụ thể. Tứ nhiếp pháp không phải là một giáo lý xuất thế, mà là yếu tố xây dựng cuộc đời, đưa mọi người vào ánh sáng chánh pháp.

Với hạnh nguyện lợi tha, Tứ nhiếp pháp là phương tiện khéo và đủ vậy.

IV. CÂU HỎI :

Tứ nhiếp pháp là gì ?

Giải thích nghĩa 2 chữ Bố thí trong các trường hợp ?

Thế nào là Vô úy thí ?

Đồng sự là gì ? Vị Bồ tát nào đã thực hành Đồng sự một cách rốt ráo ?

Em thực hành Tứ nhiếp pháp như thế nào trong cuộc sống ?

mọi người hết khổ đau hay không ? Quyền lực, danh vọng, của cải thế gian có giúp người được hạnh phúc vĩnh cửu hay không ?

– 4 cửa thành Thái tử đi qua biểu trưng cho sanh, lão, bệnh, tử, những nỗi khổ đau của chúng sanh ai cũng biết, nhưng không thể vượt qua được. Thái tử đã hiểu sâu sắc những nỗi khổ đấy và Ngài đủ năng lực để vượt qua.

– Thái tử xuất gia lúc tuổi tráng niên, tóc còn xanh mượt, ra đi cha mẹ khóc đầm đìa. Ngài ra đi vì lý do gì ? Ra đi tìm lẽ sông an ổn chí thượng, hạnh phúc an lạc chân thật cho cuộc đời mình và cho tất cả chúng sanh. Hạnh phúc hiện tại tuy có, nhưng chỉ là tạm bợ nên Ngài đi tìm cái hạnh phúc tối thượng hơn. An lạc thế gian tuy có nhưng mong manh, Ngài ra đi tìm sự an lạc chân thật.

– Với ý chí dũng mãnh, Thái tử Tất Đạt Đa đủ năng lực vượt qua bể ái sông mê (biểu tương Ngài nắm đuôi Kiền Trắc vượt qua dòng sông A Nô Ma) và vượt qua mọi gian khổ trên bước đường xuất gia tìm đạo giải thoát.

– Vì lòng thương muôn cứu độ chúng sanh, Thái tử đã xem nhẹ danh lợi, tài sắc, giã từ hạnh phúc nhỏ bé của gia đình để đi tìm hạnh phúc chân thật vĩnh cửu, tìm một con đường giải thoát sanh tử luân hồi cho muôn loài.

III. TU:

Em học được bài học ở cậu bé Tất Đạt Đa :

Vào cái tuổi mà mọi cậu bé chỉ biết học hành và vui chơi thì Thái tử Tất Đạt Đa đã biết trầm tư về cuộc sông khổ cực của mọi loài và phát khởi lồng thương rộng lớn trước những giành giật vì sự sống của con người và muôn vật.

Thái tử Tất Đạt Đa ở vào tuổi thanh xuân như các em mà Ngài đa từ bỏ nếp sống vương giả, đầy quyền uy, dấn thân vào con

khi chưa có La bàn, chưa có đồng hồ, người ta nhìn sao Bắc Đẩu mà đi, nhìn sao Bắc Đẩu mà đoán giờ.

Thế giới lấy con số 7 làm chuẩn, 7 ngôi sao là 7 vị tiên chỉ đường, Phật đi 7 bước là 7 ngọn đuốc soi sáng thế gian.

– Với 32 tướng tốt và 80 vẽ đẹp của Thái tử Tất Đạt Đa cho thấy tuy là thân người nhưng lại vô cùng cao quý, đặc biệt hơn người bình thường. Đó là báo thân do công phu tu tập của Ngài nhiều kiếp về trước.

c. Về Lịch sử:

– Sự có mặt của Ngài không phải là một huyền thoại. Các nhà nghiên cứu lịch sử đã chứng minh Ngài là một nhân vật lịch sử, một nhân vật có thật.

– 200 năm sau khi Phật nhập diệt, đời vua A Dục là vị vua ngưỡng mộ Phật pháp đã dựng một trụ đá đánh dấu nơi Đản sanh của Thái tử Tất Đạt Đa.

2. Ý nghĩa Xuất gia :

– Tuy sống trong cung vàng điện ngọc, nhưng Thái tử Tất Đạt Đa không tham đắm những gì ngươi đời cho là hạnh phúc nhất thế gian (ngôi báu, vợ đẹp, con ngoan) mà Ngài luôn nghĩ đến sự khổ đau của chúng sanh và tìm phương cách cứu khổ cho muôn loài.

– Thái tử Tất Đạt Đa đã có lần xin vua cha được xuất gia, vua Tịnh Phạn không cho. Thái tử đưa ra 3 yêu cầu, nếu vua cha thoả mãn được những yêu cầu đó thì Thái tử sẽ ở lại để nôi nghiệp đế vương. Đó là :

1. Làm sao cho con trẻ mãi không già.
2. Làm sao cho con mạnh hoài không đau.
3. Làm sao cho chúng sanh hết khổ được vui.

Vua Tịnh Phạn không làm sao đáp ứng được những yêu cầu đó của Thái tử Tất Đạt Đa. Một hoàng tử làm vua có giúp cho

BÀI 6:
Ý NGHĨA ĐẢN SANH VÀ XUẤT GIA CỦA THÁI TỬ TẤT ĐẠT ĐA

I. VĂN:

Cần ôn lại sơ lược lịch sử của Ngài trước khi tìm hiểu ý nghĩa Đản sanh và Xuất gia.

– Thái tử Tất Đạt Đa ra đời tại nước Ấn Độ, giữa một xã hội phong kiến đầy áp bức bất công, phân chia giai cấp.

– Thời niên thiếu : Thái tử ra đời vào ngày rằm tháng tư âm lịch, vào năm 624 trước Tây lịch tại vườn Lâm Tỳ Ni, lúc hoàng hậu Ma Gia đang dạo chơi ngắm cảnh. Tiên A Tư Đà nhìn Thái tử và nói rằng : " Nếu làm vua thì sẽ làm vị Chuyển luân thánh vương, nếu xuất gia thì sẽ thành Phật "

– Thái tử chào đời được 7 ngày hoàng hậu Ma Gia qua đời, Ngài được Bà dì nuôi dưỡng. Thái tử nổi tiếng thông minh, văn võ song toàn, lại luôn khiêm tốn lễ độ nên được mọi người yêu mến.

– Đến năm 17 tuổi, Thái tử cưới công chúa Da Du Đà La làm vợ và sanh được đứa con trai tên La Hầu La.

– Cuộc sống trong cung điện với đầy đủ tiện nghi và cung phi mỹ nữ ngày đêm ca múa để làm cho Thái tử vui lòng. Nhưng mọi lạc thú và hạnh phúc của thế gian không lay chuyển được lòng thương chúng sanh ở con người cao cả ấy được thể hiện trong lần đầu tiên theo cha dự lễ hạ điền nhìn thấy người và vật xâu xé, tranh giành nhau trong cuộc sống.

– Những lần du ngoạn ngoài hoàng cung, Thái tử cảm nhận nỗi đau khổ của nhân loại với sự chứng kiến hình ảnh cụ già da nhăn, lưng còm; hình ảnh người bệnh rên la thảm thiết;

chứng kiến một đám tang thân nhân khóc la sầu thảm. Và lần du ngoạn thứ tư nhìn hình ảnh thanh thoát của vị sa môn làm Thái tử nảy sanh ý muốn xuất gia tìm phương pháp cứu chúng sanh thoát khỏi khổ đau.

– Một đêm kia sau buổi yến tiệc linh đình, thừa lúc mọi người ngủ say, thái tử nhìn vơ con lần cuối rồi cùng Xa Nặc phi ngựa Kiền Trắc vượt thành xuất giá tìm đạo.

II. TƯ:

Khi tìm hiểu Lịch sử của một vị Phật có 2 phương diện :

* Về bản thể : từ vô thỉ đến vô chung, khi có chúng sanh là có chư Phật thị hiện để cứu độ chúng sanh.

* Về lịch sử : có bia đá ghi chép thời đại, nơi chốn xuất hiện.

1. Ý nghĩa Đản sanh:

Trong kinh Trường A Hàm, theo cổ lệ thì mười phương ba đời chư Phật khi thị hiện ra đời (sự kiện Đản sanh) đều giống nhau như :

* Người mẹ khi sanh đều về quê ngoại.

* Lấy mội trường sinh thái làm nhà : Đản sanh, Xuất gia, Thành đạo, nhập Niết bàn đều dưới gốc cây.

Sự xuất hiện của Đức Phật Thích Ca cũng không ngoài cổ lệ đó. Sự kiện Đản Sanh được giải thích trên 3 phương điện :

a. Về Huyền thoại :

Mang ý nghĩa triết học là một hệ tư tưởng. Những bậc vĩ nhân xuất hiện trong thế gian không thể diễn tả như người thường mà được thần thánh hoá, như nguồn gốc dân tộc Việt Nam là con rồng cháu tiên, bà Âu Cơ đẻ ra 100 trứng …

– Phật như hoa Ưu Đàm ngàn năm mới xuất hiện một lần, tuỳ hoàn cảnh thuận tiện mới xuất hiện, vì thế mới có Phật tiền, Phật hậu : sinh ra trước hoặc sau khi Phật ra đời (sinh ra lúc không gặp Phật). Các đức Phật liên tiếp xuất hiện ra giữa

đời để cứu độ chúng sanh, liên tiếp vị này đến vị khác, nhưng không bao giờ xuất hiện cùng một lần.

– Với những hiện tượng lạ xuất hiện khi Thái tứ Tất Đạt Đa đản sanh cho thấy Ngài không phải là người bình thường mà đây là lần thọ sanh sau cùng của muôn ngàn kiếp trước đây (qua những chuyện tiền thân đức Phật). Lần thọ sanh này không phải thọ thân do nghiệp lực mà là do nguyện lực của một Bồ tát (Ngài là Bồ tát Hộ Minh ở cung trời Đâu Suất).

b. Về biểu tượng :

– Sự ra đời của Thái tử Tất Đạt Đa là sự thị hiện của một vị Bồ tát. Công hạnh của Ngài trong các kiếp trước đã gần viên mãn và do hạnh nguyện của Ngài nên lần này thị hiện, xuống cõi Ta Bà để hoàn tất việc tu chứng, để cứu độ chúng sanh đang quằn quại trong đau thương mà điển hình nhất là xã hội Ấn Độ lúc bây giờ. Hiểu được sự thị hiện này mới thấy lòng từ bi của 1 đấng Thế Tôn thật quá bao la. Vì lẽ đó trong kinh Khánh Đản có đoạn : " Đêm dày tăm tối, Đuốc tuệ rạng soi, Nguyện cứu muôn loài. Pháp dùng phương tiện, Ta Bà thị hiện, Thích chủng thọ sanh … ". Và cũng chính do sự thị hiện nên khi vừa ra đời Thái tử Tất Đạt Đa đã thốt lên câu nói : " Thiên thượng thiện hạ duy Ngã độc tôn ". Ý nghĩa câu này : Trong 3 cõi, Phật là đấng Chí tôn, không ai xứng đáng hơn Phật. Đây là lời xác định địa vị chí tôn của Phật và chỉ có giáo pháp của Phật mới đưa chúng sanh vượt thoát ba cõi sáu loài, chứng đạt quả vị Vô thượng Bồ đề. Lời tuyên bố trên là tiếng rống của sư tử.

– Đi 7 bước trên 7 hoa sen : Đây là biểu tượng của một vị Phật. " Khể thủ năng nhân đệ thất tiên ", chỉ cho đức Phật Thích Ca là vị Mâu Ni thứ 7.

– Ý nghĩa con số 7 : ngôi sao Bắc Đẩu là ngôi sao thứ 7, ngôi sao chỉ đường. Cả thế giới xoay quanh sao Bắc Đẩu. Ngày xưa